



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA

**BẢN TIN THÔNG BÁO, DỰ BÁO VÀ CẢNH BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC LƯU VỰC SÔNG ĐỒNG NAI
THÁNG 11 NĂM 2025**

HÀ NỘI, THÁNG 11/2025

Chịu trách nhiệm nội dung: Trung tâm Cảnh báo và Dự báo tài nguyên nước
Địa chỉ: Số 10/ 42 Trần Cung, Nghĩa Đô, Hà Nội; ĐT: 024 32665006; Fax: 02437560034
Website: cewafo.gov.vn; Email: vt_ttcdbtnn@mae.gov.vn

MỤC LỤC

I. LỜI GIỚI THIỆU	3
II. THÔNG BÁO, DỰ BÁO, CẢNH BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC.....	5
2.1 Tài nguyên nước mặt.....	5
2.1.1 Thông báo tình hình tài nguyên nước mặt tại trạm Đại Ninh	5
2.1.2 Thông báo tình hình tài nguyên nước mặt tại trạm Cát Tiên.....	7
2.2 Tài nguyên nước dưới đất.....	9
2.2.1 Thông báo tình hình tài nguyên nước dưới đất.....	9
2.2.2 Dự báo mực nước dưới đất	51
2.2.3 Cảnh báo mực nước dưới đất.....	61
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ.....	62
3.1 Đối với tài nguyên nước mặt	62
3.2 Đối với tài nguyên nước dưới đất	62
PHỤ LỤC	64

I. LỜI GIỚI THIỆU

Bản tin thông báo, dự báo và cảnh báo tài nguyên nước trên lưu vực sông Đồng Nai được biên soạn hàng tháng cung cấp các thông tin về tổng lượng nước, chất lượng nước tại 02 trạm nước mặt Cát Tiên, Đại Ninh; mực nước, chất lượng nước dưới đất nhằm phục vụ công tác quản lý Nhà nước về quy hoạch và quản lý tài nguyên nước trên phạm vi lưu vực.

Lưu vực sông Đồng Nai là một trong các lưu vực sông lớn của Việt Nam, bao gồm 3 tỉnh/TP là TP. Hồ Chí Minh, tỉnh Đồng Nai, Lâm Đồng và một phần tỉnh Tây Ninh với tổng diện tích lưu vực là 36.350 km². Tài nguyên nước mặt: lưu vực sông Đồng Nai có 39 trạm thủy văn, 02 trạm tài nguyên nước, lượng mưa hàng năm trên lưu vực sông khoảng 1.950mm và biến đổi từ nơi thấp là 1.200 - 1.600mm (vùng hạ lưu, lưu vực sông Vàm Cỏ...), lên nơi cao là 2.600 - 2.800mm (trung lưu sông Đồng Nai, một phần thượng lưu sông Bé, thượng lưu sông La Ngà ...), mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, tổng lượng nước mặt khoảng 37 tỷ m³. Tài nguyên nước dưới đất: lưu vực sông Đồng Nai hiện nay có 63 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất được Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia xây dựng và đưa vào vận hành. Bao gồm 11 tầng chứa nước chính chia thành hai khu vực Đông Bắc và Tây Nam của lưu vực sông: Khu vực phía Tây Nam gồm 9 tầng: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃), trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃), trầm tích Pleistocene dưới (qp₁), trầm tích Pliocene giữa (n₂²), trầm tích Pliocene dưới (n₂¹) và tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n₁³), tầng chứa nước khe nứt trong các đá bazan (B/n-q), tầng chứa nước khe nứt trong các đá Kainozoi (ms-ps); khu vực phía Đông Bắc gồm 2 tầng: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q), tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào bazan Pliocen-Pleistocen β(n₂-qp). Theo dự án “Biên hội - thành lập bản đồ tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:200.000 cho các tỉnh trên toàn quốc”, tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước như sau: tầng chứa nước qp₃ là 1.754.982m³/ngày, tầng chứa nước qp₂₋₃ là 3.176.253m³/ngày, tầng chứa nước qp₁ là 1.594.607m³/ngày, tầng chứa nước n₂² là 2.459.938m³/ngày, tầng chứa nước n₂¹ là 1.506.949m³/ngày, tầng chứa nước Q là 126.797 m³/ngày, tầng chứa nước β(qp) là 394.952 m³/ngày, tầng chứa nước β(n₂-qp) là 5.550.068 m³/ngày.

Nội dung chính của bản tin tháng bao gồm:

- Thông báo số lượng và chất lượng nước tháng 10 tại trạm tài nguyên nước mặt Đại Ninh trên sông Đa Nhím và tại trạm Cát Tiên trên sông Đồng Nai.
- Thông báo mực nước dưới đất tháng 10, chất lượng nước mùa mưa năm 2025 và dự báo mực nước dưới đất tháng 11 năm 2025 tại 11 tầng chứa nước chính cho toàn lưu vực, đưa ra những cảnh báo mực nước trung bình tháng, chất lượng nước trong phạm vi 63 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: Số 10, ngõ 42, phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội.

Email: dttnnddat@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

Tài nguyên nước mặt:

Trong tháng 10 năm 2025, mực nước trung bình trên sông Đa Nhim tại trạm Đại Ninh tăng 07cm, lưu lượng nước tăng khoảng 32,4% so với tháng trước. Tổng lượng nước đến trạm Đại Ninh khoảng 85,1 triệu m³. Cảnh báo mực nước trung bình trong tháng 10 cao hơn 209cm so với mực nước dâng bình thường tại hồ Đại Ninh. Chất lượng nước sông Đa Nhim tại trạm Đại Ninh có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần biện pháp xử lý phù hợp.

Trong tháng 10 năm 2025, mực nước trung bình trên sông Đồng Nai tại trạm Cát Tiên giảm 27cm, lưu lượng nước có xu hướng giảm khoảng 6,2% so với tháng trước. Tổng lượng nước đến trạm Cát Tiên khoảng 876,9 triệu m³. Chất lượng nước sông Đồng Nai tại trạm Cát Tiên có thể sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Tài nguyên nước dưới đất:

Mực nước dưới đất trung bình tháng 10 năm 2025 so với tháng trước có xu thế dâng tại hầu hết các tầng chứa nước, riêng tầng chứa nước q và $\beta(n_2-qp)$ có xu thế hạ. Chất lượng nước mùa mưa năm 2025 trên lưu vực sông Đồng Nai đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên, một số công trình có các chỉ tiêu TDS, Mn, Pb và NH₄⁺ vượt giới hạn cho phép.

Dự báo mực nước dưới đất tháng 11 so với mực nước quan trắc tháng 10 có xu thế hạ tại hầu hết các tầng chứa nước, riêng tầng chứa nước qp₁ và n₁³ có xu thế dâng.

Hiện nay, trên lưu vực sông Đồng Nai có 4 công trình có độ sâu mực nước trung bình tháng vượt quá 50% giới hạn cho phép. Các công trình này bao gồm: xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh; Phường Đông Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng; Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

Chi tiết xem nội dung bản tin./.

II. THÔNG BÁO, DỰ BÁO, CẢNH BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

2.1 Tài nguyên nước mặt

2.1.1 Thông báo tình hình tài nguyên nước mặt tại trạm Đại Ninh

2.1.1.1 Tổng lượng nước

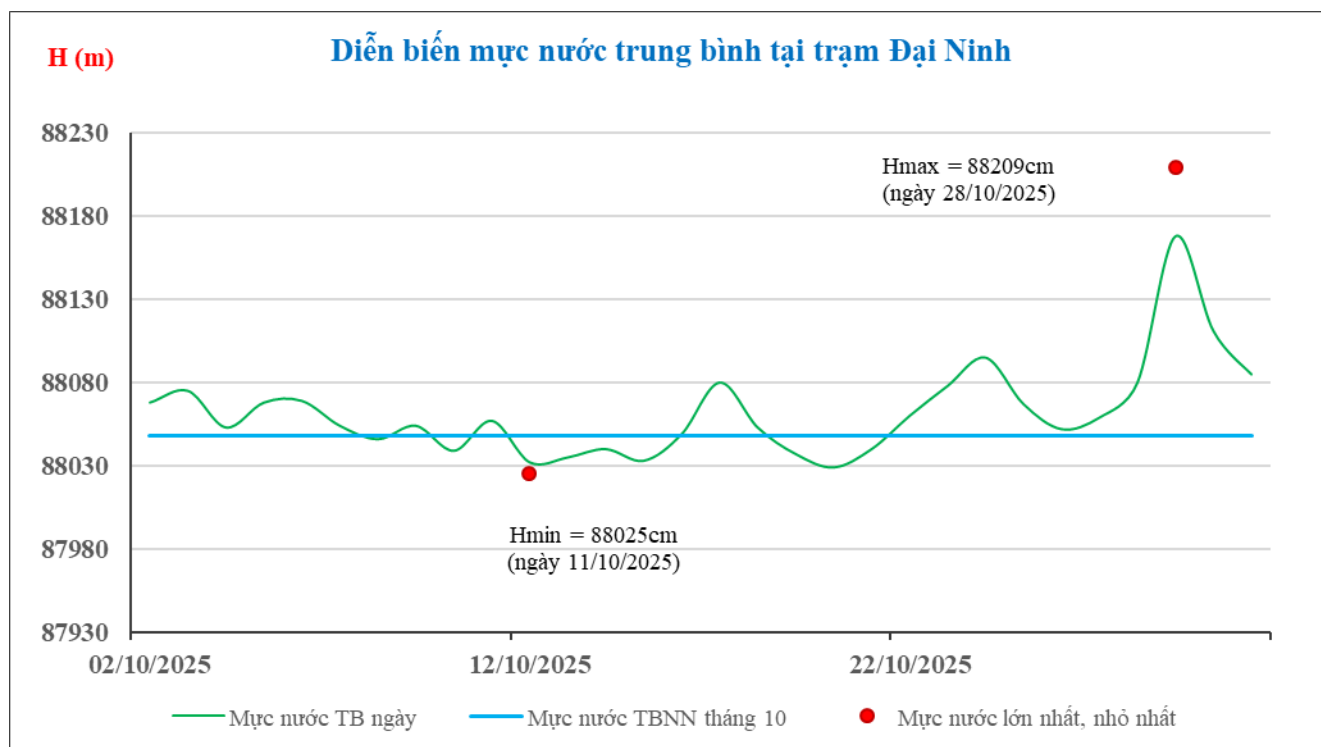
Mức nước trung bình tháng 10 năm 2025 trên sông Đa Nhim tại trạm Đại Ninh là 88063cm, tăng 07cm so với tháng trước, tăng 17cm so với tháng cùng kỳ năm trước và tăng 15cm so với giá trị tháng 10 trung bình nhiều năm. Giá trị mức nước lớn nhất là 88209cm (ngày 28/10/2025), giá trị mức nước nhỏ nhất là 88025cm (ngày 11/10/2025).

Tháng 10 năm 2025, tại trạm Đại Ninh có lưu lượng nước trung bình tháng khoảng 31,8m³/s, tăng khoảng 7,8m³/s so với tháng trước, tăng khoảng 12,7m³/s so với tháng cùng kỳ năm trước.

Trong tháng 10 năm 2025, tổng lượng nước trên sông Đa Nhim chảy qua mặt cắt ngang tại trạm quan trắc Đại Ninh vào khoảng 85,1 triệu m³, tăng khoảng 22,9 triệu m³ so với tháng trước.

Bảng 1. Kết quả quan trắc tài nguyên nước tháng 10 năm 2025

Trạm	Yếu tố	TBNN	Tháng trước	Tháng 10	Tăng/giảm (-) %	
					So với TBNN	So với tháng trước
Đại Ninh	Mức nước (cm)	88048	88056	88063	0,017	0,008
	Lưu lượng nước (m ³ /s)	25,3	24,0	31,8	25,5	32,4
	Tổng lượng nước (triệu m ³)	67,8	62,2	85,1	25,5	36,8



Hình 1. Diễn biến mực nước trung bình ngày tháng 10 năm 2025 tại trạm Đại Ninh

a) *Chất lượng nước*

Tại thời điểm lấy mẫu, kết quả phân tích chất lượng nước sông và kết quả tính toán chất lượng nước sông theo chỉ số WQI cho thấy chất lượng nước sông Đa Nhim có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần biện pháp xử lý phù hợp. Cụ thể như sau:

Bảng 2. Kết quả đánh giá chất lượng nước sông theo chỉ số WQI - tại trạm Đại Ninh

TT	Thông số quan trắc	WQI thông số	VN_WQI
1	pH	100	78
2	Arsenic	100	
3	Cadmi	100	
4	Chì (Plumbum)	100	
5	Chromi (6+)	100	
6	Đồng (Cuprum)	100	
7	Kẽm (Zincum)	100	
8	Thủy ngân (Hydrargyrum)	100	
9	DO	63	
11	BOD ₅	98	
11	COD	100	
12	Amoni	100	
13	Nitrate	88	
14	Nitrit	10	
15	Tổng Phosphor TP	100	
16	Tổng Coliform	46	
17	E.Coli	10	

Theo QCVN 08:2023/BTNMT, chất lượng nước sông trong tháng 10 năm 2025 có các thông số kim loại nặng Arsenic, Cadmi, Chì, Chromi (6+), Đồng (Cuprum), Kẽm (Zincum) và Thủy ngân (Hydrargyrum) không vượt ngưỡng GTGH cho phép. Thông số hữu cơ và dinh dưỡng DO, COD và Tổng Phosphor TP có giá trị chất lượng nước thuộc cột A, BOD₅ có giá trị chất lượng nước thuộc cột B; thông số Amoni có giá trị chất lượng nước không vượt ngưỡng GTGH cho phép, Nitrate và Nitrit có giá trị chất lượng nước vượt ngưỡng GTGH cho phép. Thông số E. Coli có giá trị chất lượng nước không vượt ngưỡng GTGH cho phép và thông số Tổng Coli form thuộc cột D.

2.1.1.2 Cảnh báo tài nguyên nước mặt

Căn cứ kết quả quan trắc tháng 10 năm 2025, cho thấy:

- Mức nước trung bình tháng 10 năm 2025 tại trạm Đại Ninh cao hơn 209cm so với mực nước dâng bình thường của Hồ Đại Ninh.

- Chất lượng nước sông Đa Nhim có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần biện pháp xử lý phù hợp.

2.1.2 Thông báo tình hình tài nguyên nước mặt tại trạm Cát Tiên

2.1.2.1 Tổng lượng nước

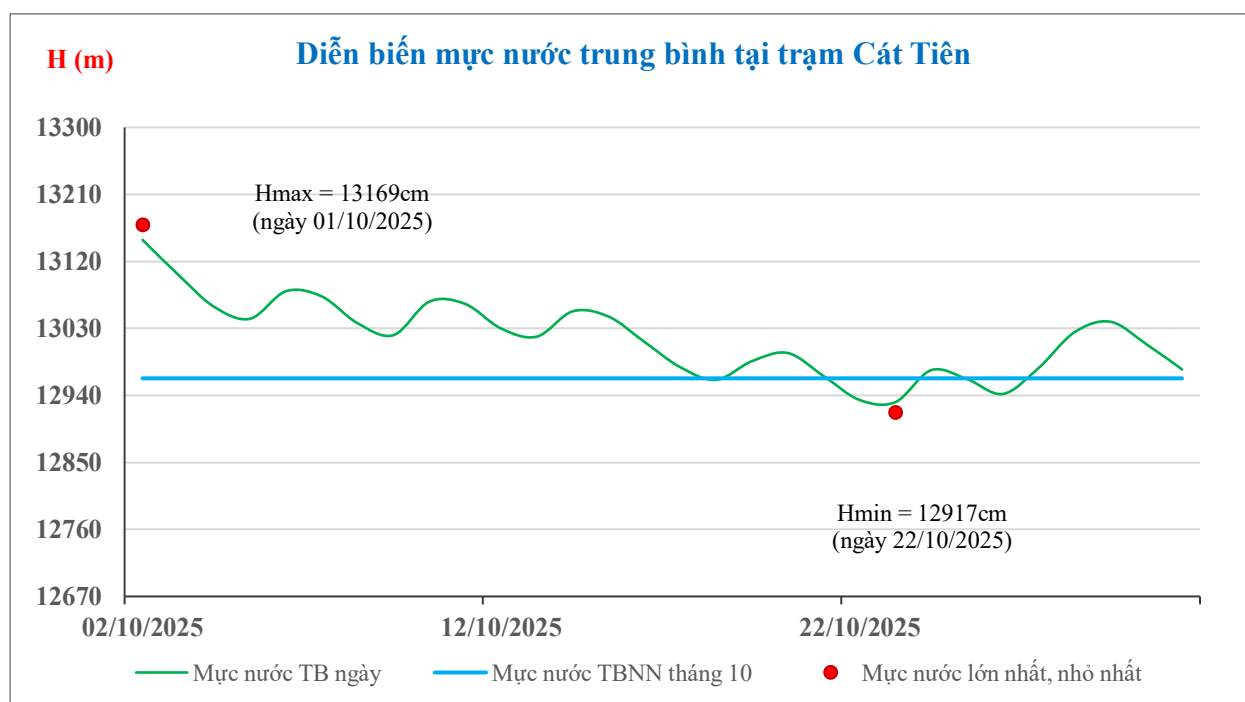
Mức nước trung bình tháng 10 năm 2025 trên sông Đồng Nai tại trạm Cát Tiên là 13016cm, giảm 27cm so với tháng trước, tăng 62cm so với tháng cùng kỳ năm trước và tăng 53cm so với giá trị tháng 10 trung bình nhiều năm. Giá trị mực nước lớn nhất là 13169cm (ngày 01/10/2025), giá trị mực nước nhỏ nhất là 12917cm (ngày 22/10/2025).

Tháng 10 năm 2025, tại trạm Cát Tiên có lưu lượng trung bình tháng khoảng 327,4m³/s, giảm khoảng 21,6m³/s so với tháng trước, tăng khoảng 46,8m³/s so với tháng cùng kỳ năm trước.

Trong tháng 10 năm 2025, tổng lượng nước trên sông Đồng Nai chảy qua mặt cắt ngang tại trạm Cát Tiên vào khoảng 876,9 triệu m³, giảm khoảng 27,6 triệu m³ so với tháng trước.

Bảng 3. Kết quả quan trắc tài nguyên nước tháng 10 năm 2025

Trạm	Yếu tố	TBNN	Tháng trước	Tháng 10	Tăng/ giảm (-) %	
					So với TBNN	So với tháng trước
Cát Tiên	Mức nước (cm)	12963	13043	13016	0,41	-0,21
	Lưu lượng nước (m ³ /s)	306,4	348,9	327,4	6,8	-6,2
	Tổng lượng nước (triệu m ³)	820,7	904,5	876,9	6,8	-3,1



Hình 2. Diễn biến mực nước trung bình ngày tháng 10 năm 2025 tại trạm Cát Tiên

a) *Chất lượng nước*

Kết quả phân tích chất lượng nước sông và kết quả tính toán chất lượng nước sông theo chỉ số WQI cho thấy chất lượng nước sông Đồng Nai có thể sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt. Cụ thể như sau:

Bảng 4. Kết quả đánh giá chất lượng nước sông theo chỉ số WQI - tại trạm Cát Tiên

TT	Thông số quan trắc	WQI thông số	VN_WQI
1	pH	100	95
2	Arsenic	100	
3	Cadmi	100	
4	Chì (Plumbum)	100	
5	Chromi (6+)	100	
6	Đồng (Cuprum)	100	
7	Kẽm (Zincum)	100	
8	Thủy ngân (Hydrargyrum)	100	
9	DO	57	
11	BOD ₅	90	
11	COD	100	
12	Amoni	100	
13	Nitrate	100	
14	Nitrit	100	
15	Tổng Phosphor TP	100	
16	Tổng Coliform	100	
17	E.Coli	100	

Theo QCVN 08:2023/BTNMT, chất lượng nước sông trong tháng 10 năm 2025 có các thông số kim loại nặng Arsenic, Cadmi, Chì, Chromi (6+), Đồng (Cuprum), Kẽm (Zincum), Thủy ngân (Hydrargyrum) không vượt ngưỡng GTGH cho phép. Thông số hữu cơ và dinh dưỡng DO, COD và Tổng Phosphor TP có giá trị chất lượng nước tốt thuộc cột A; thông số BOD₅ có giá trị chất lượng nước thuộc cột B; thông số Amoni có giá trị vượt GTGH cho phép; Nitrate và Nitrit không vượt ngưỡng GTGH cho phép. Thông số E. Coli có giá trị chất lượng nước không vượt ngưỡng GTGH cho phép và thông số Tổng Coliform thuộc cột A.

2.1.2.2 *Cảnh báo tài nguyên nước mặt*

Chất lượng nước sông Đồng Nai tại trạm Cát Tiên có thể sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

2.2 Tài nguyên nước dưới đất

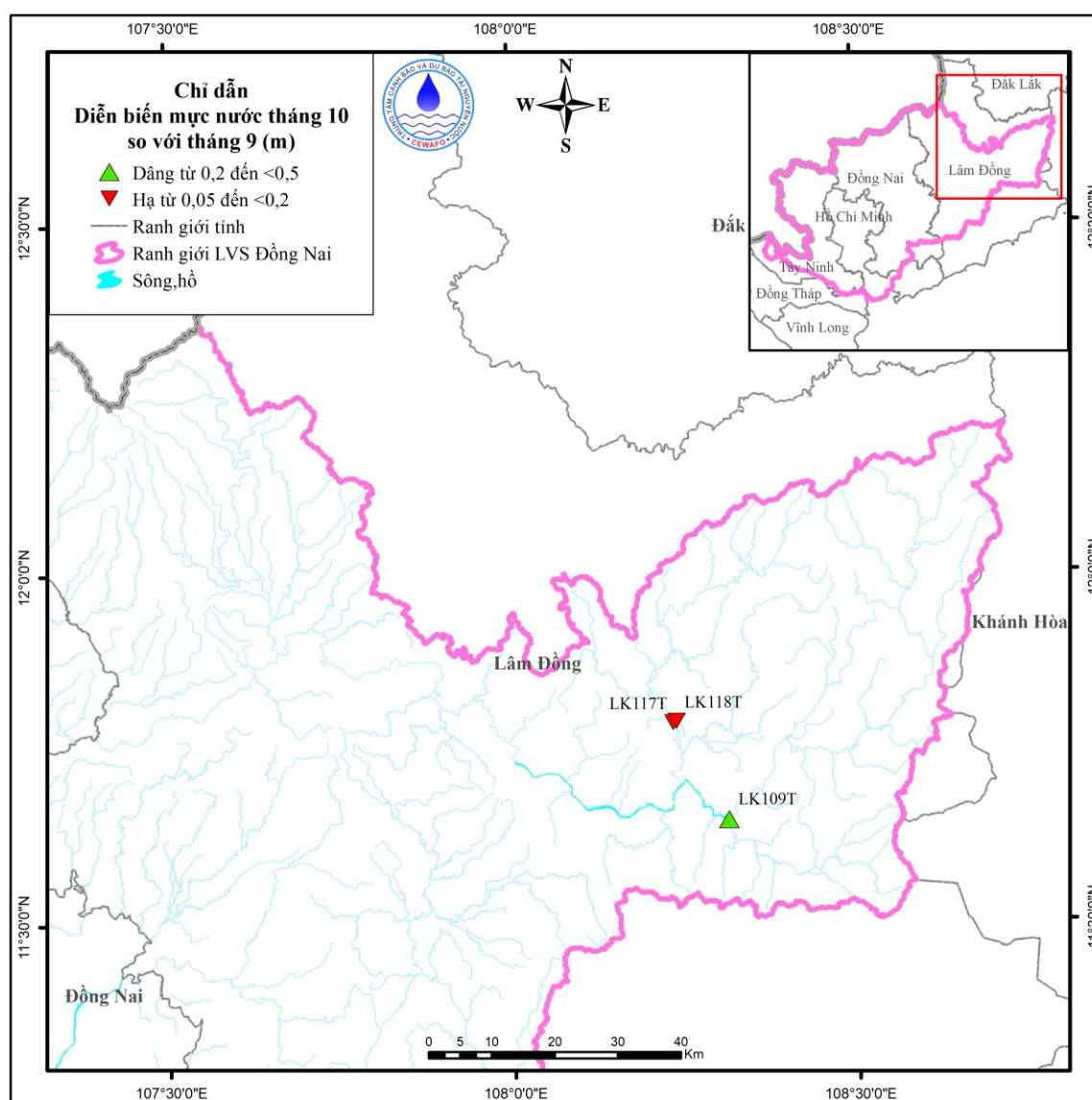
2.2.1 Thông báo tình hình tài nguyên nước dưới đất

2.2.1.1 Mực nước

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với tháng 9 có xu thế hạ. Trong đó có 2/3 công trình mực nước hạ, 1/3 công trình mực nước dâng. Giá trị hạ thấp nhất là 0,08m tại xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK118T) và giá trị dâng cao nhất là 0,39m tại xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK109T).

Trong tháng 10: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,51m tại xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK117T) và sâu nhất là -5,92m tại xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK118T).



Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 tầng Q

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,26m; 0,57m; 0,32m tại xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK118T); xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng

(LK117T); xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK117T). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

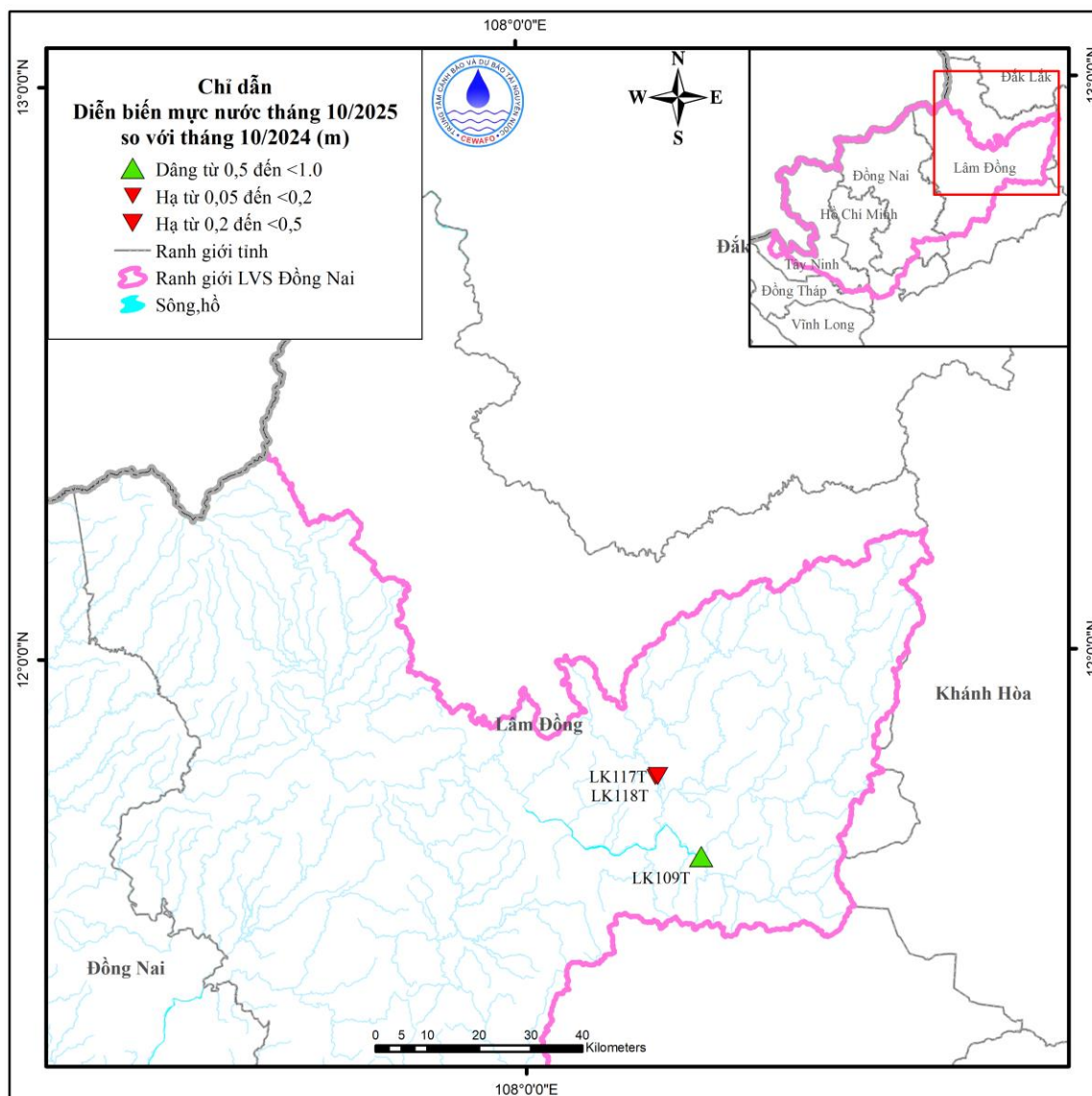
Bảng 5. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 10	-5,92	xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK118T)	-0,51	xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK117T)
1 năm trước (2024)	-5,65	xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK118T)	-0,38	xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK117T)
5 năm trước (2020)	-5,46	xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK118T)	0,06	xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK117T)
10 năm trước (2015)	-5,69	xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK118T)	-0,18	xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK117T)
20 năm trước (2005)	-6,71	xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK118T)	-0,52	xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK117T)

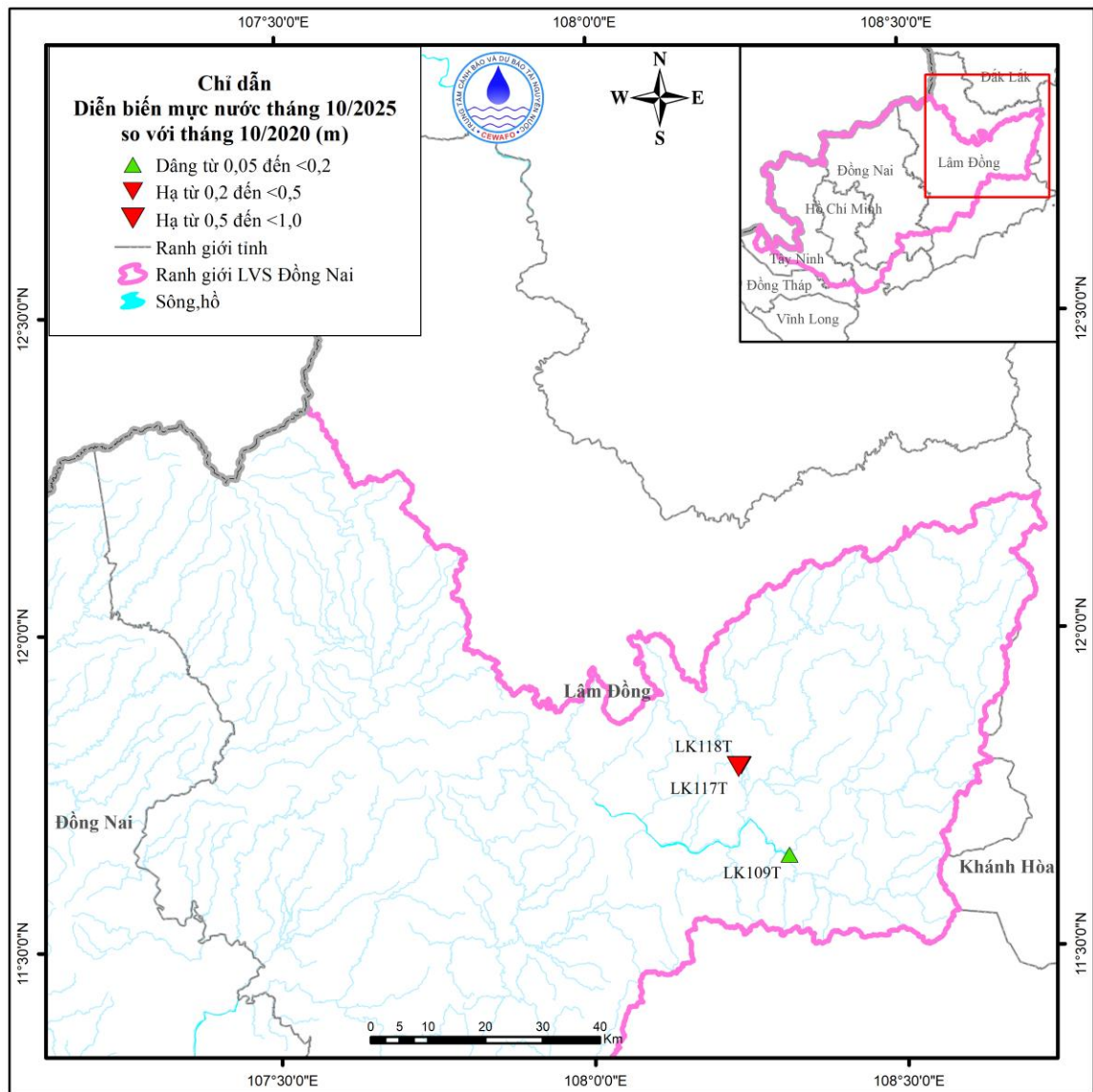
Bảng 6. Giá trị dâng, hạ mực nước qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Hạ	0,26	xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK118T)	0,77	xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK109T)
5 năm trước (2020)	Hạ	0,57	xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK117T)	0,06	xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK109T)
10 năm trước (2015)	Hạ	0,32	xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK117T)	0,83	xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK109T)
20 năm trước (2005)	Dâng	-	-	0,79	xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK118T)

Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm



Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ năm trước

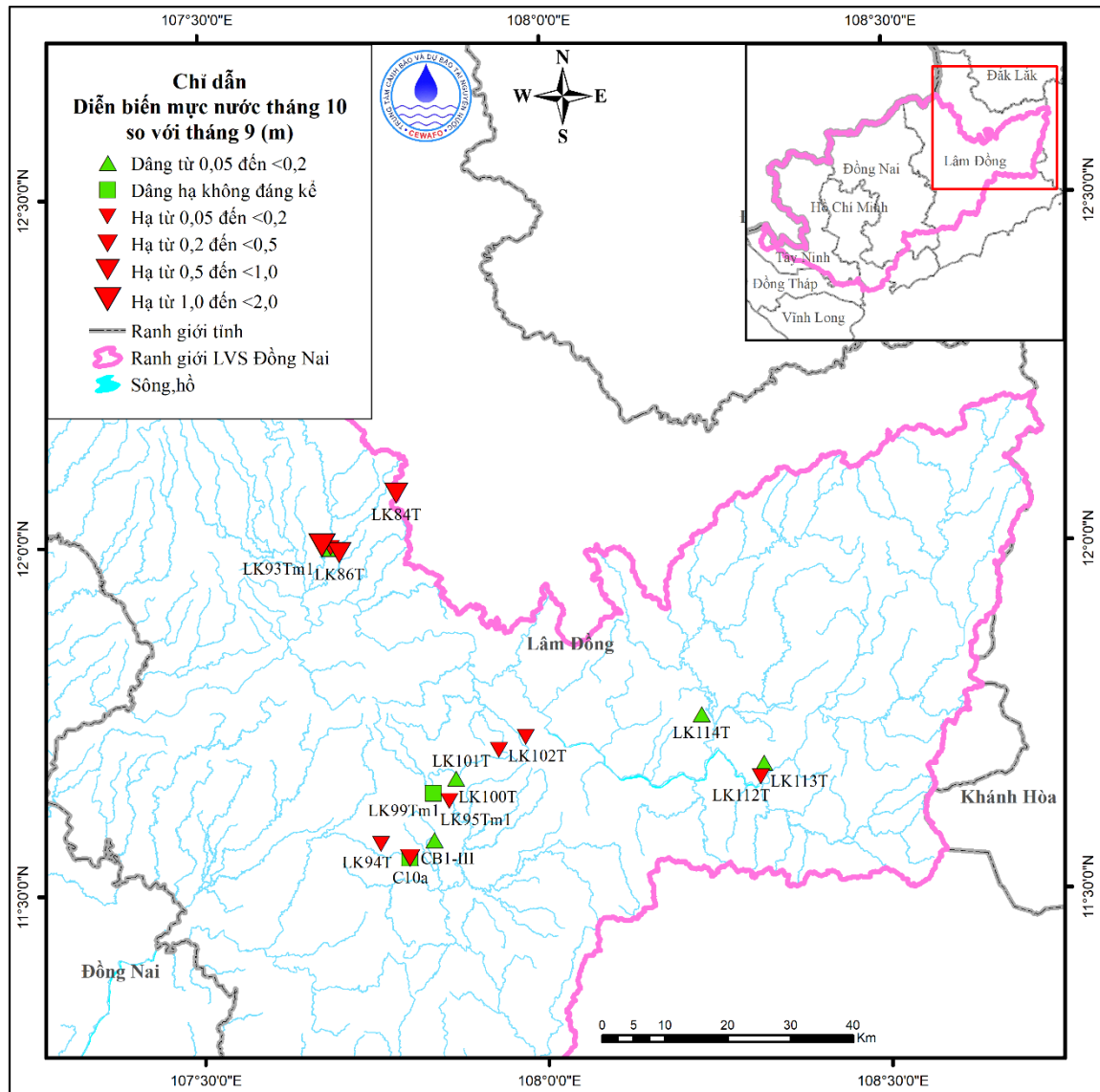


Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ 5 năm trước

b) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào bazan Pliocen-Pleistocen $\beta(n_2-q_p)$

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với tháng 9 có xu thế hạ. Trong đó có 10/18 công trình mực nước hạ, 5/18 công trình mực nước dâng và 3/18 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Giá trị hạ thấp nhất là 1,25m tại Phường Nam Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng (LK93Tm1) và giá trị dâng cao nhất là 0,18m tại Phường 1 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (CB1-III).

Trong tháng 10: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,29m tại Phường Nam Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng (LK92T) và sâu nhất là -121,3m tại Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (C10o).



Hình 6. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 tầng $\beta(n_2-q_p)$

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm và 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 5,08m; 0,36m; 4,3m và 8,2m tại Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (C10a); Phường Đông Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng (LK86T); Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (C10a) và Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (C10a). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

Bảng 7. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

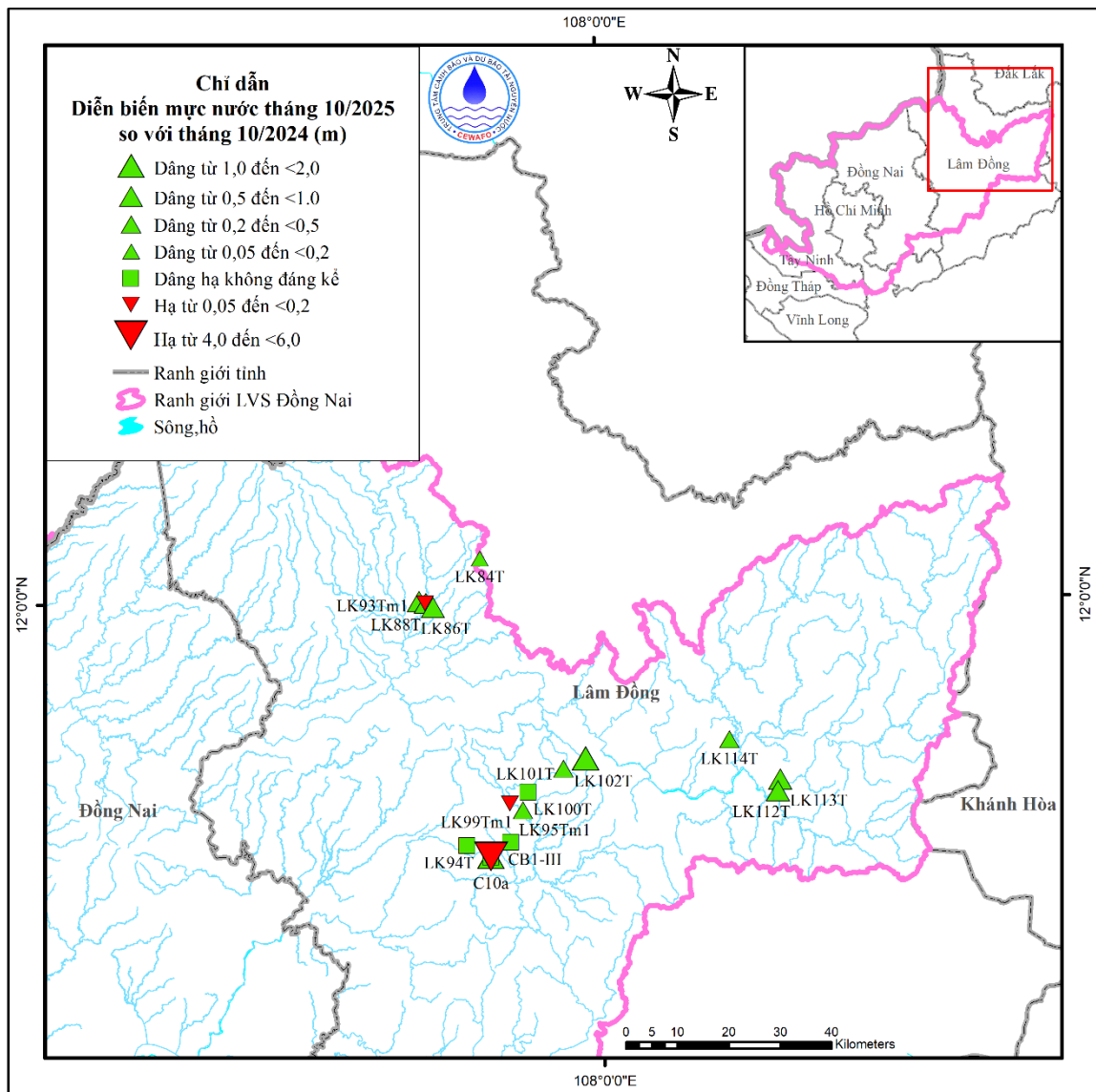
Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 10	-121,30	Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (C10a)	-0,29	Phường Nam Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng (LK92T)

Thời gian	Mức nước TB tháng sâu nhất		Mức nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	-121,30	Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (C10o)	-0,10	Phường Nam Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng (LK92T)
5 năm trước (2020)	-123,81	Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (C10o)	-0,82	Phường Nam Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng (LK92T)
10 năm trước (2015)	-126,30	Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (C10o)	-1,03	xã Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng (LK113T)
20 năm trước (2005)	-127,86	Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (C10o)	-0,84	xã Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng (LK113T)

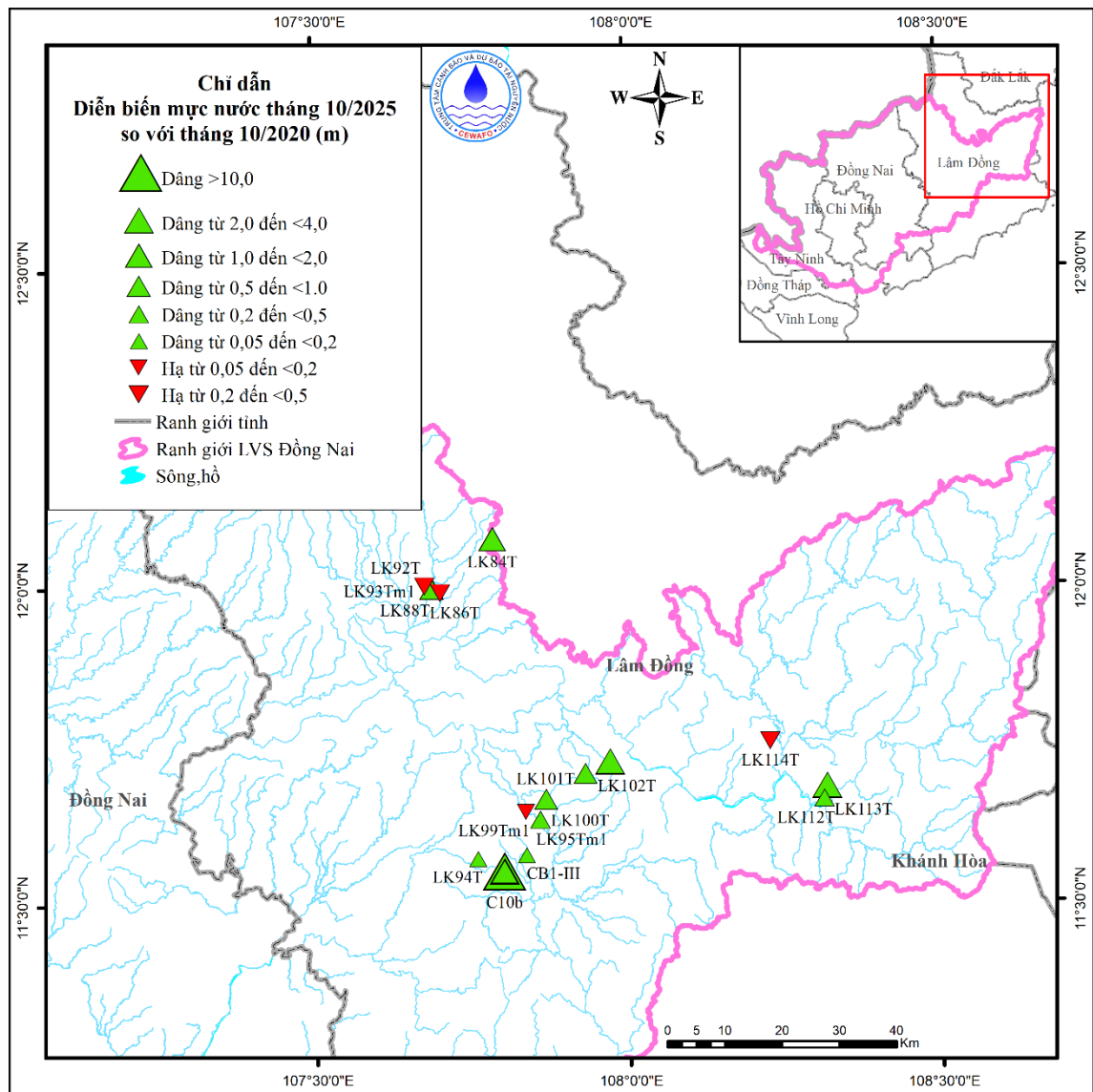
Bảng 8. Giá trị dâng, hạ mức nước qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Dâng	5,08	Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (C10a)	1,48	xã Đinh Trang Thượng, tỉnh Lâm Đồng (LK102T)
5 năm trước (2020)	Dâng	0,36	Phường Đông Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng (LK86T)	10,02	Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (C10b)
10 năm trước (2015)	Dâng	4,30	Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (C10a)	17,33	Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (C10b)
20 năm trước (2005)	Dâng	8,20	Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (C10a)	20,05	Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (C10b)

Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm



Hình 7. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ năm trước

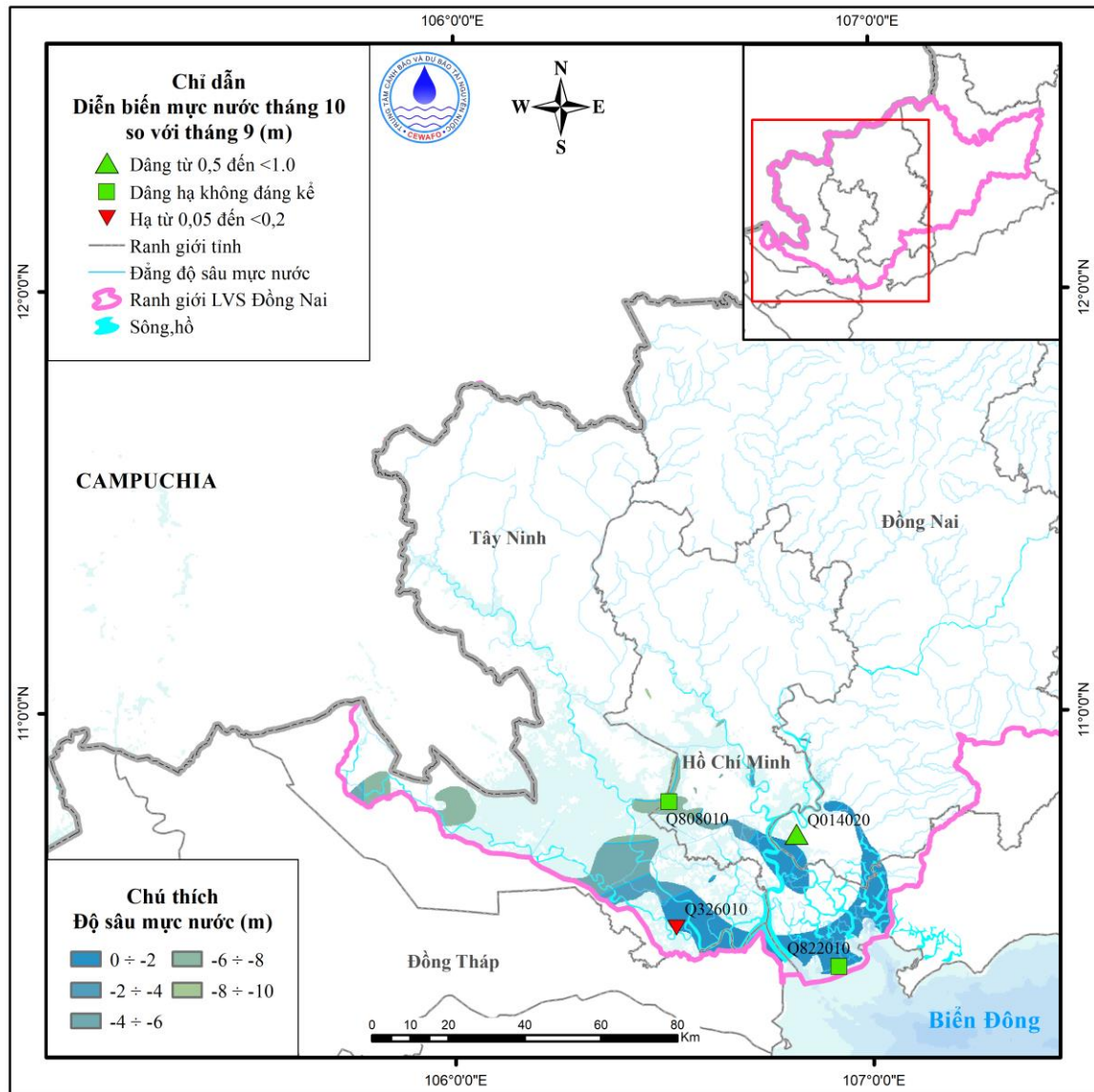


Hình 8. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ 5 năm trước

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với tháng 9 có 2/4 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể, 1/4 công trình mực nước hạ và 1/4 công trình mực nước dâng. Giá trị dâng cao nhất là 0,75m tại xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai (Q014020) và giá trị hạ thấp nhất là 0,08m tại xã Vàm Cỏ, tỉnh Tây Ninh (Q326010).

Trong tháng 10: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,26m tại xã Cần Giò, TP. Hồ Chí Minh (Q822010) và sâu nhất là -7,84m tại xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808010).



Hình 9. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 tăng qh

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm và 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,1m; 0,17m và 3,22m tại xã Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh (Q822010); xã Vàm Cỏ, tỉnh Tây Ninh (Q326010) và xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808010). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

Bảng 9. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

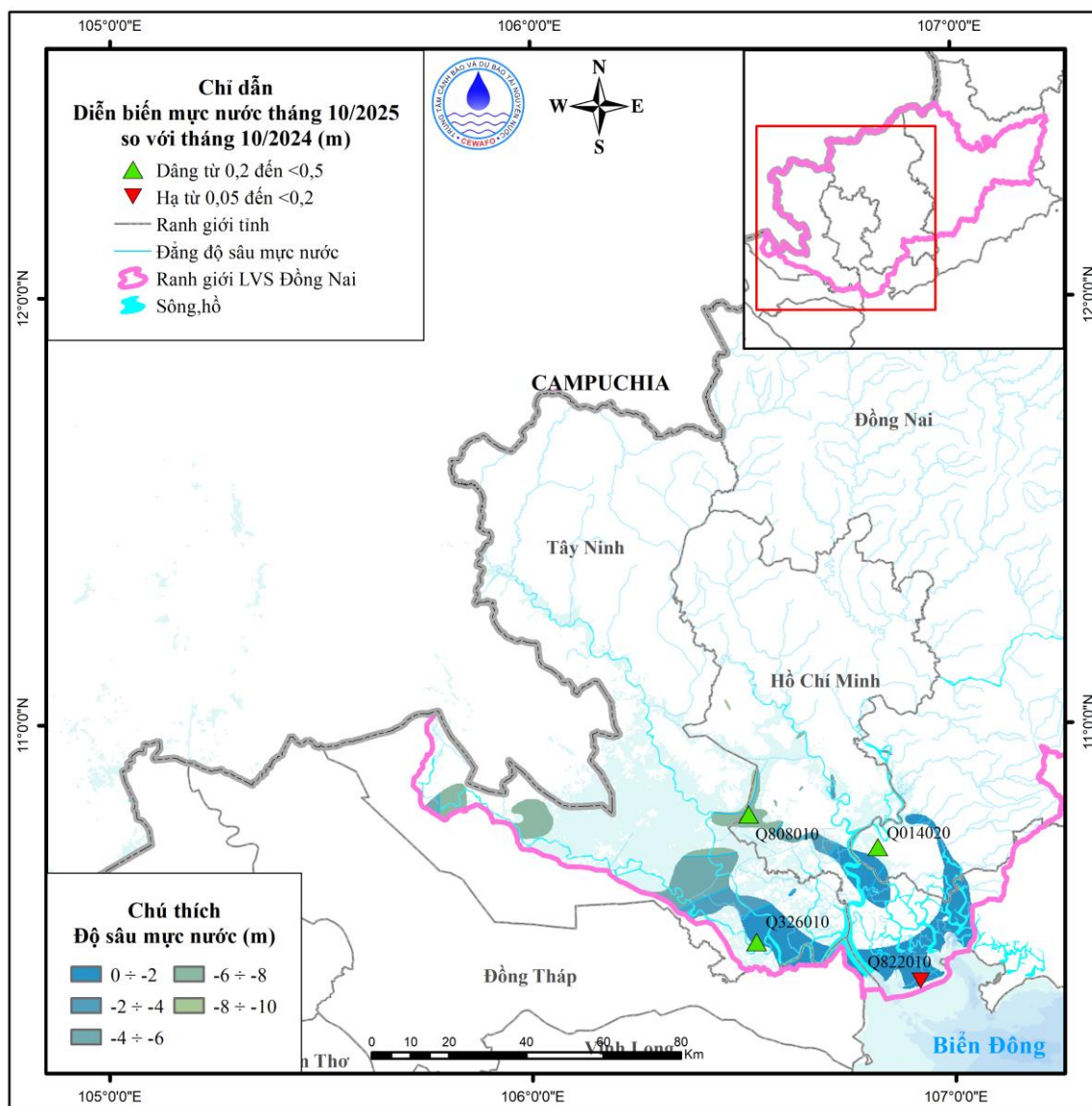
Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 10	-7,84	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808010)	-0,26	xã Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh (Q822010)
1 năm trước (2024)	-8,18	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808010)	-0,16	xã Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh (Q822010)

Thời gian	Mức nước TB tháng sâu nhất		Mức nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
5 năm trước (2020)	-8,75	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808010)	-0,24	xã Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh (Q822010)
10 năm trước (2015)	-8,05	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808010)	-0,52	xã Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh (Q822010)
20 năm trước (2005)	-4,62	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808010)	-0,57	xã Vàm Cỏ, tỉnh Tây Ninh (Q326010)

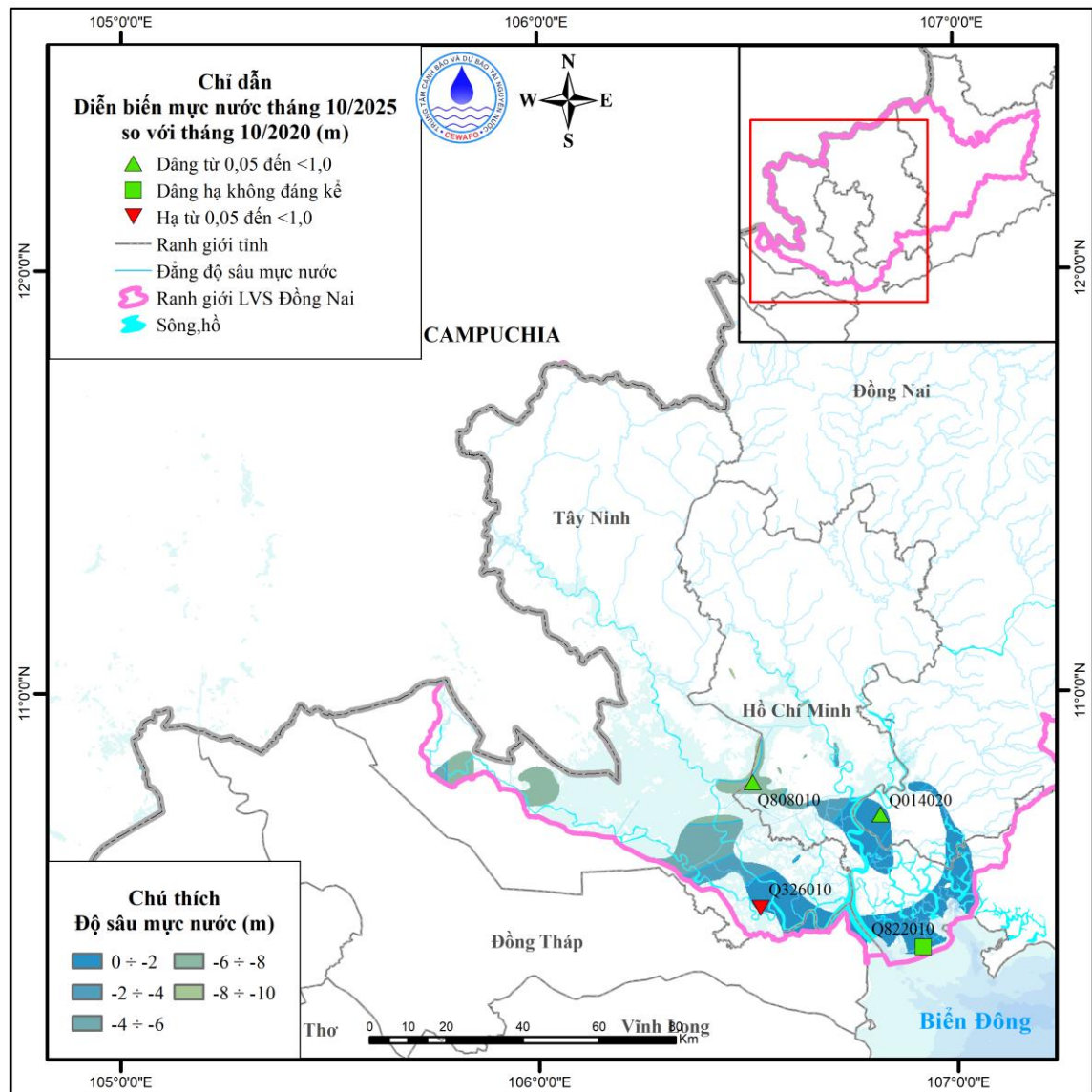
Bảng 10. Giá trị dâng, hạ mực nước qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Dâng	0,10	xã Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh (Q822010)	0,48	xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai (Q014020)
5 năm trước (2020)	Dâng	0,17	xã Vàm Cỏ, tỉnh Tây Ninh (Q326010)	0,90	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808010)
10 năm trước (2015)	Dâng	-	-	1,09	xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai (Q014020)
20 năm trước (2005)	Dâng	3,22	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808010)	0,54	xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai (Q014020)

Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm



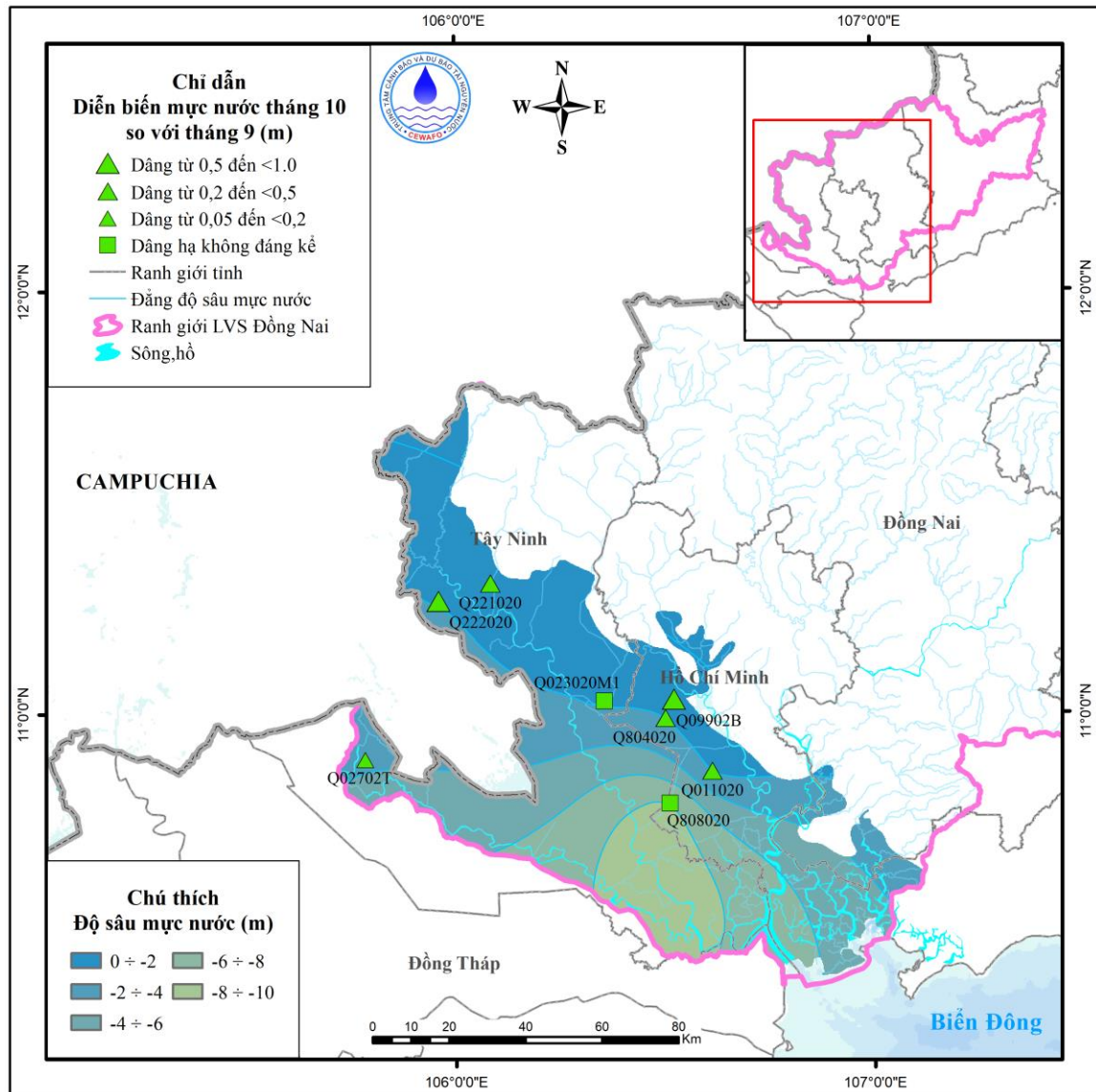
Hình 10. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ năm trước



Hình 11. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ 5 năm trước
 d) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp_3)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với tháng 9 có xu thế dâng. Trong đó có 6/8 công trình mực nước dâng, 2/8 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Giá trị dâng cao nhất là 0,83m tại xã Nhuận Đức, TP. Hồ Chí Minh (Q09902B).

Trong tháng 10: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,16m tại xã Nhuận Đức, TP. Hồ Chí Minh (Q09902B) và sâu nhất là -7,94m tại xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808020).



Hình 12. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 tăng q_p

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với cùng thời kỳ 1 năm, 10 năm và 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,39m; 0,07m và 2,99m tại Phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh (Q011020); xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808020) và xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808020). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

Bảng 11. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

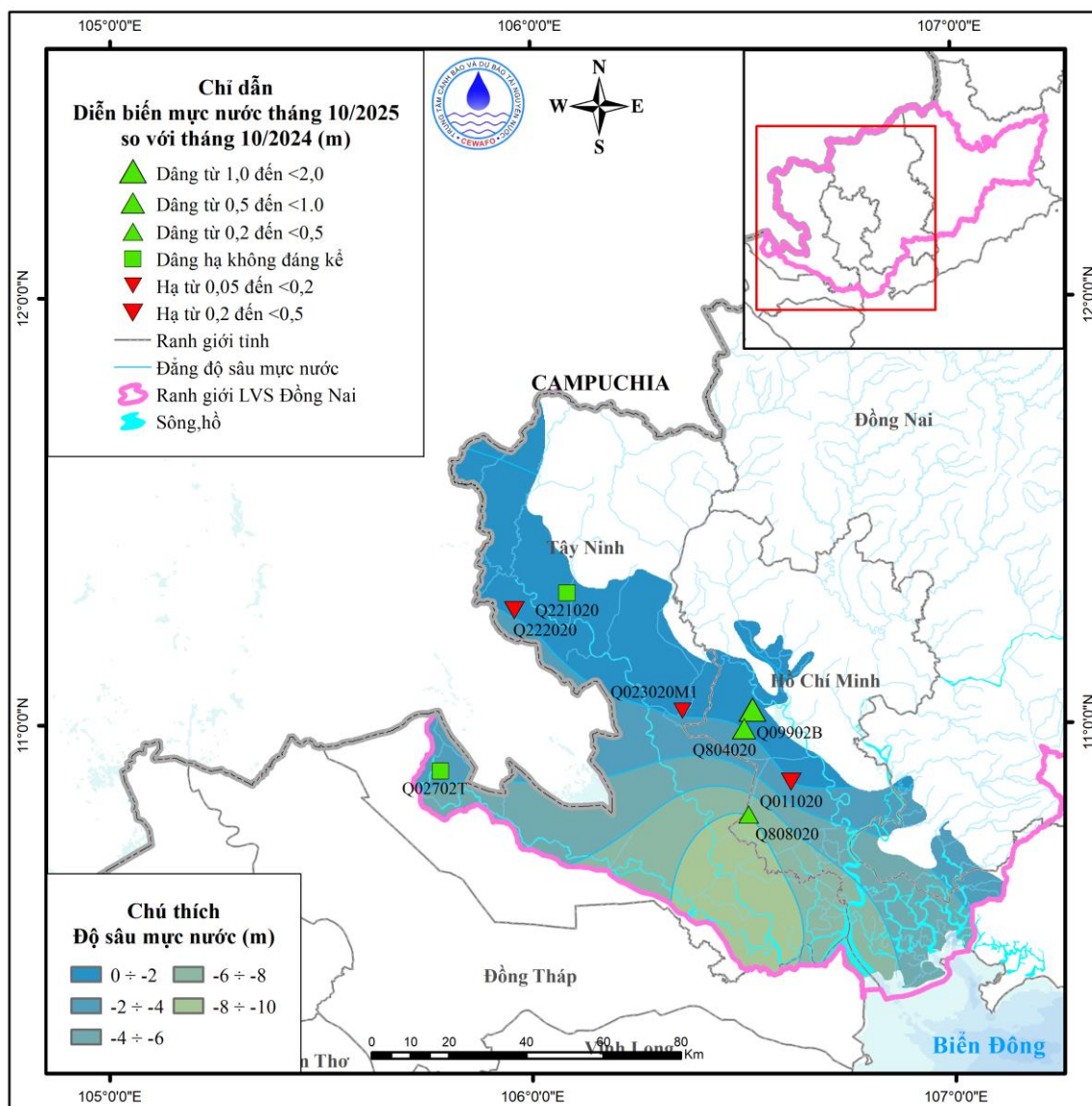
Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 10	-7,94	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808020)	-1,16	xã Nhuận Đức, TP. Hồ Chí Minh (Q09902B)

Thời gian	Mức nước TB tháng sâu nhất		Mức nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	-8,24	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808020)	-1,27	Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh (Q221020)
5 năm trước (2020)	-8,53	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808020)	-1,67	Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh (Q221020)
10 năm trước (2015)	-7,86	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808020)	-1,50	Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh (Q221020)
20 năm trước (2005)	-4,95	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808020)	-0,76	Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh (Q221020)

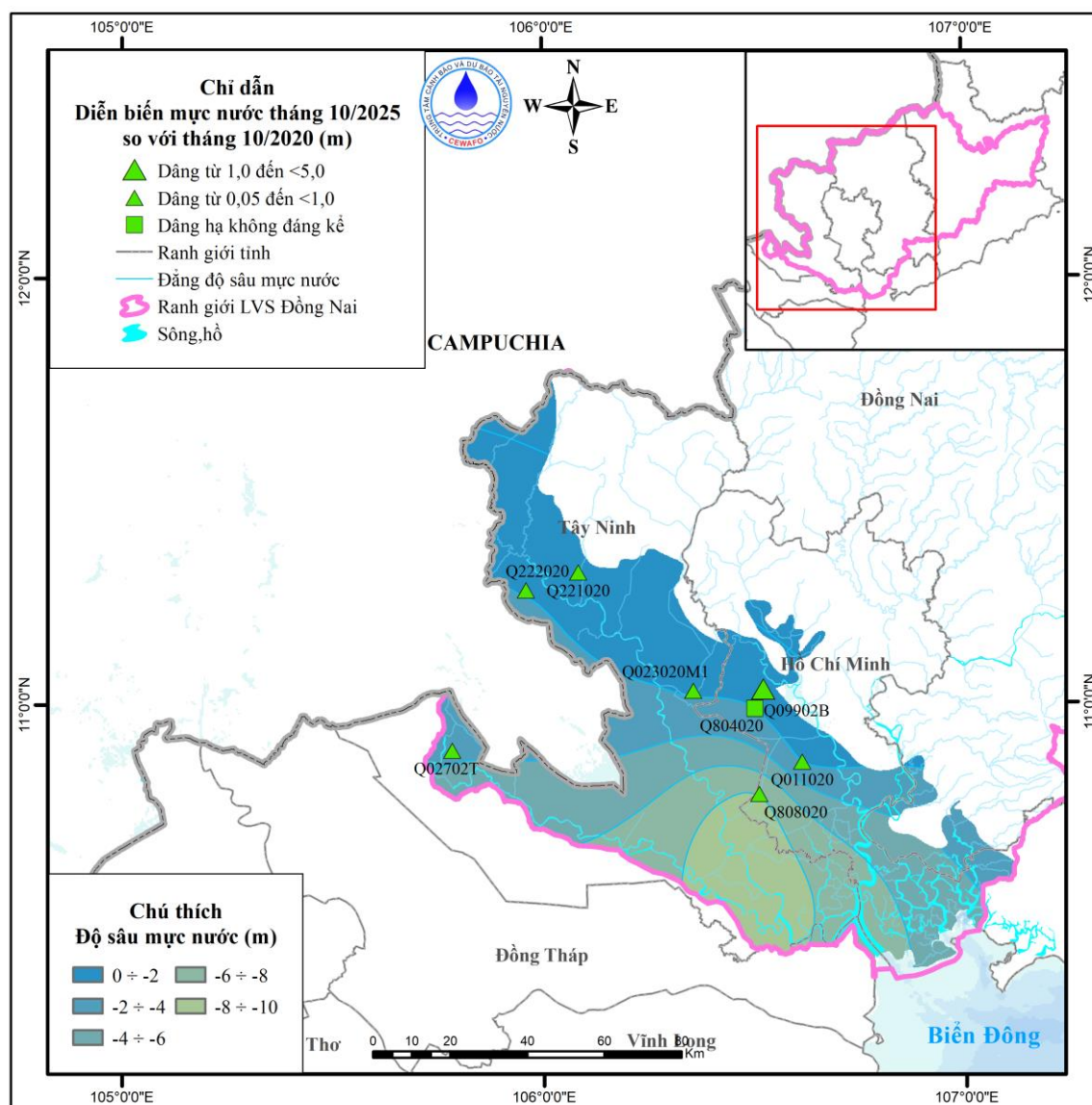
Bảng 12. Giá trị dâng, hạ mức nước qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Dâng	0,39	Phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh (Q011020)	1,23	xã Nhuận Đức, TP. Hồ Chí Minh (Q09902B)
5 năm trước (2020)	Dâng	-	-	1,08	xã Nhuận Đức, TP. Hồ Chí Minh (Q09902B)
10 năm trước (2015)	Dâng	0,07	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808020)	1,69	xã Ninh Điền, tỉnh Tây Ninh (Q222020)
20 năm trước (2005)	Hạ	2,99	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808020)	2,64	xã Nhuận Đức, TP. Hồ Chí Minh (Q09902B)

Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm



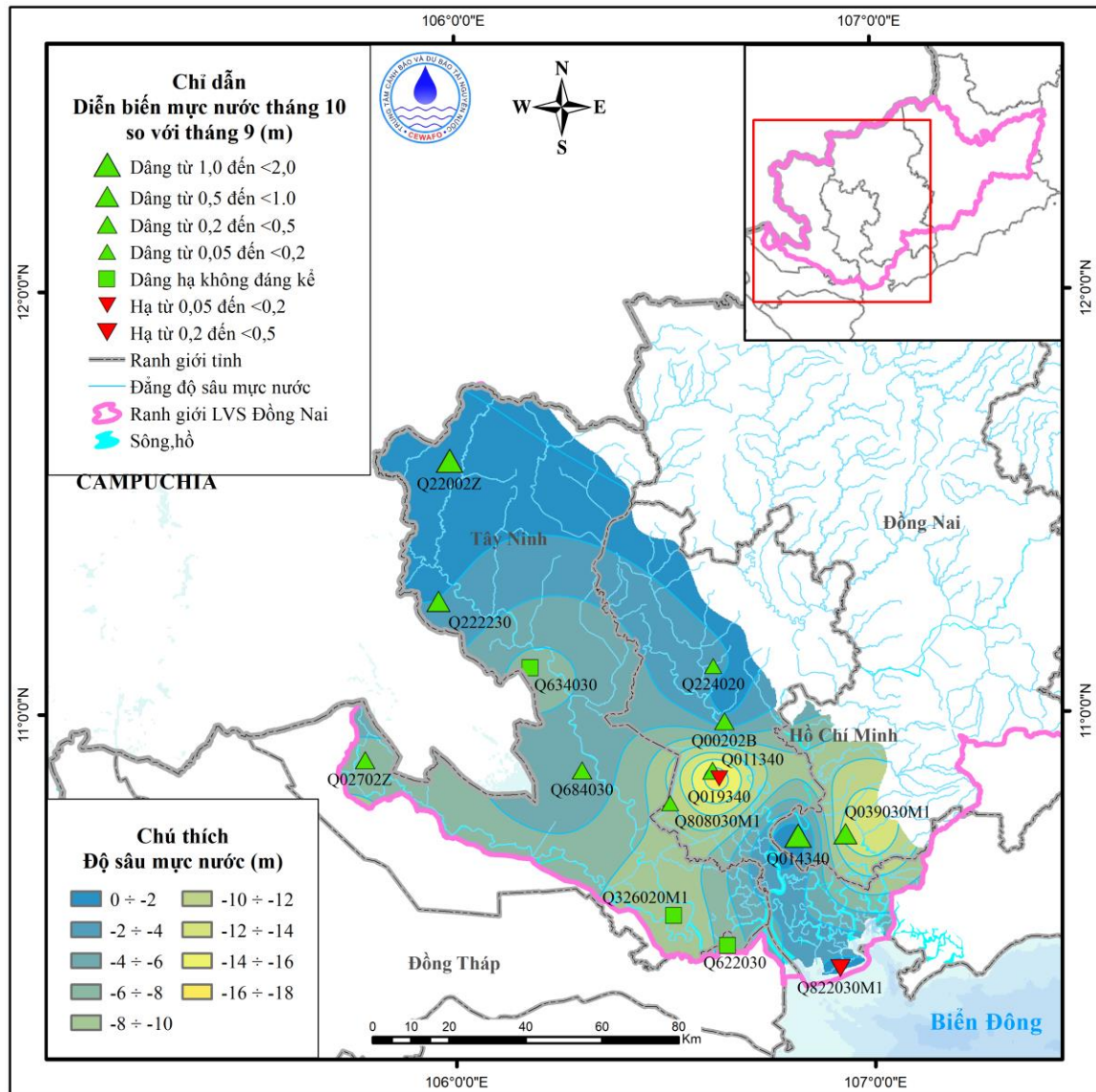
Hình 13. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ năm trước



Hình 14. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ 5 năm trước
 e) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp_{2-3})

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với tháng 9 có xu thế dâng. Trong đó có 10/15 công trình mực nước dâng, 3/15 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 2/15 công trình mực nước hạ. Giá trị dâng cao nhất là 1,14m tại xã Tân Lập, tỉnh Tây Ninh (Q22002Z) và giá trị hạ thấp nhất là 0,5m tại xã Cần Giò, TP. Hồ Chí Minh (Q822030M1).

Trong tháng 10: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,54m tại xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai (Q014340) và sâu nhất là -16,95m tại Phường Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh (Q019340).



Hình 15. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 tầng qp₂₋₃

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm và 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,92m; 2,14m; 1,85m và 5,37m tại xã Tân Lập, tỉnh Tây Ninh (Q22002Z); xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh (Q634030); xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh (Q634030) và xã Vĩnh Hưng, tỉnh Tây Ninh (Q02702Z). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

Bảng 13. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

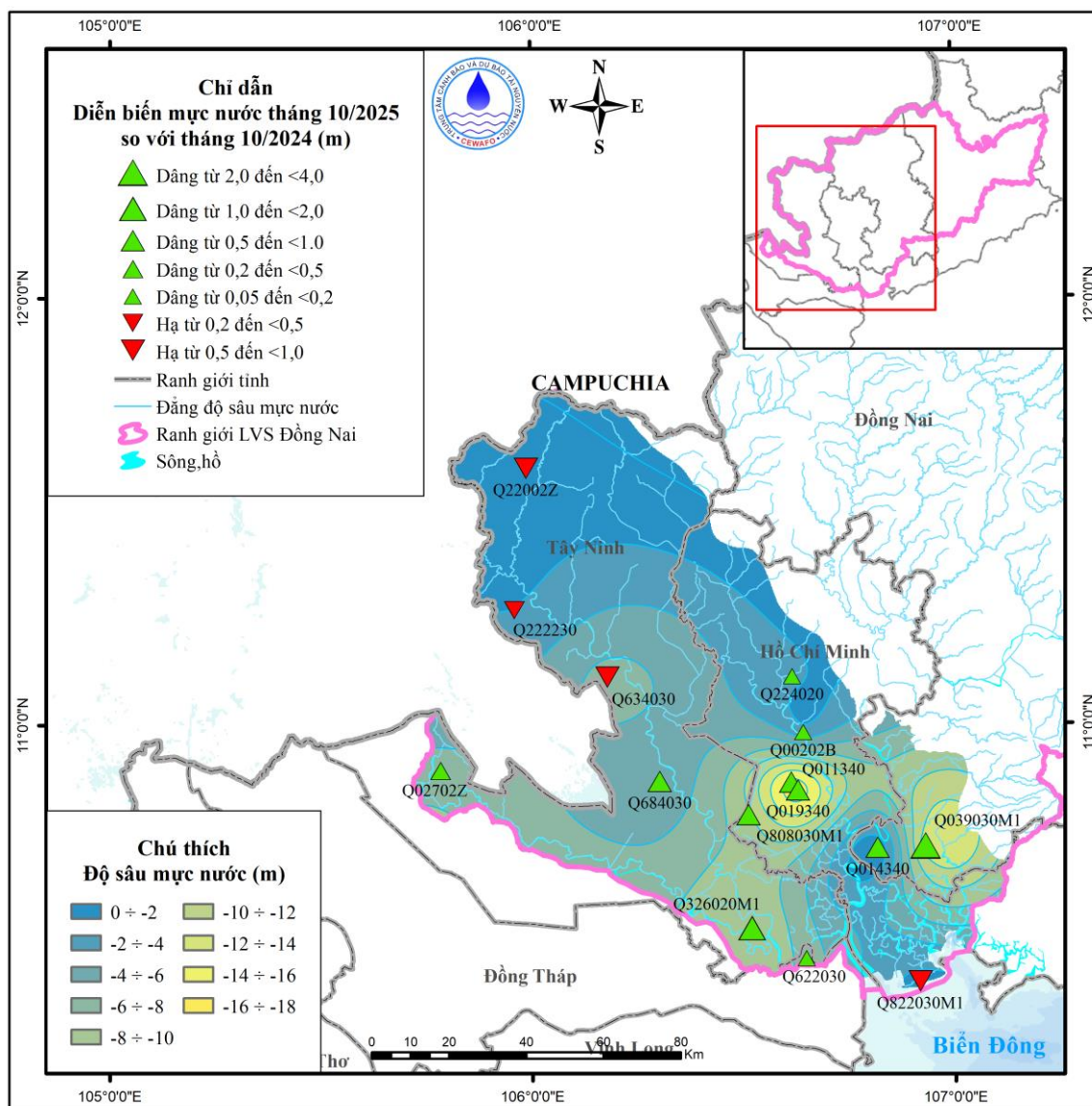
Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 10	-16,95	Phường Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh (Q019340)	-0,54	xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai (Q014340)

Thời gian	Mức nước TB tháng sâu nhất		Mức nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	-17,46	Phường Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh (Q019340)	-0,13	xã Tân Lập, tỉnh Tây Ninh (Q22002Z)
5 năm trước (2020)	-26,01	Phường Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh (Q019340)	-1,82	xã Tân Lập, tỉnh Tây Ninh (Q22002Z)
10 năm trước (2015)	-39,79	Phường Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh (Q019340)	-1,76	xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai (Q014340)
20 năm trước (2005)	-28,55	Phường Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh (Q019340)	-0,45	xã Tân Lập, tỉnh Tây Ninh (Q22002Z)

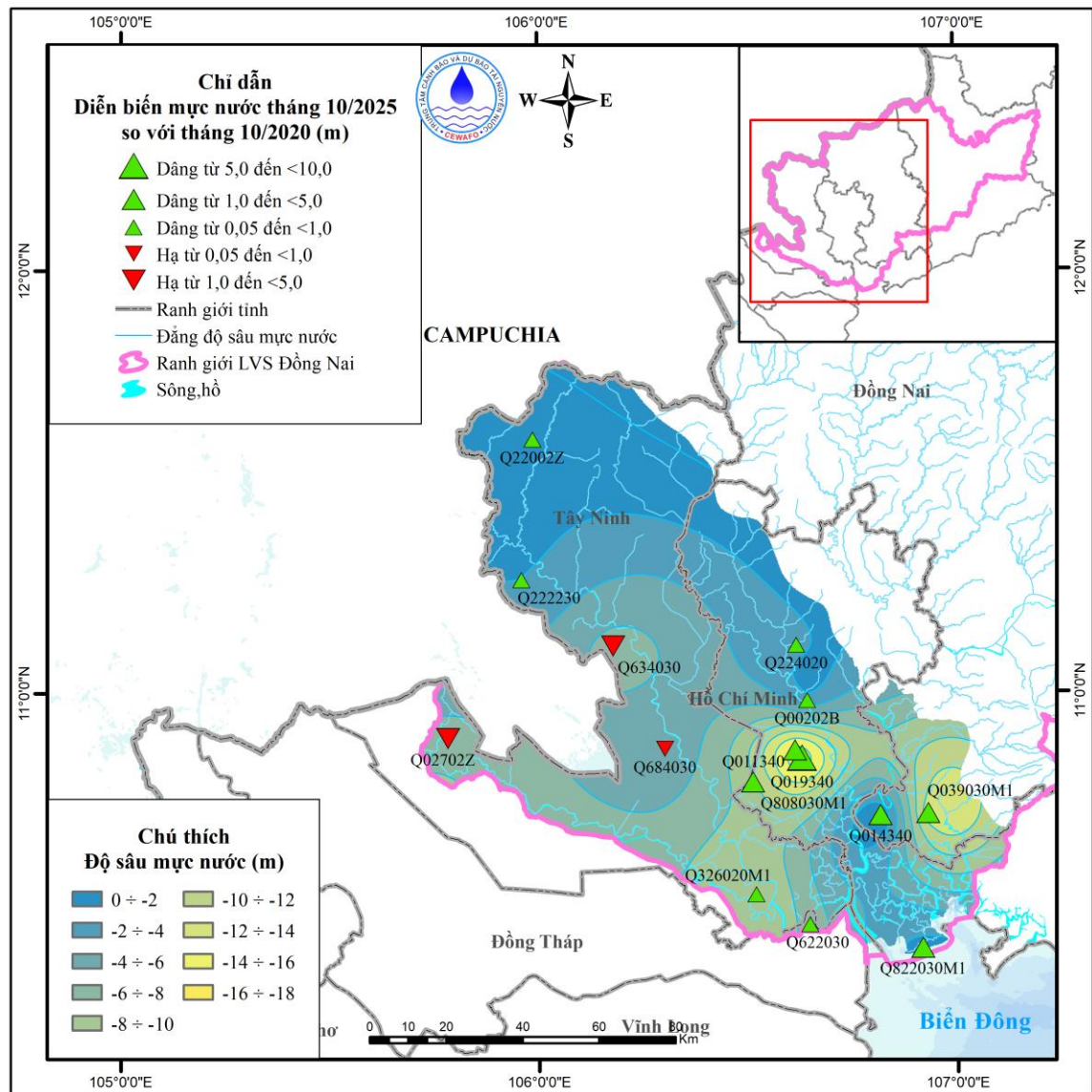
Bảng 14. Giá trị dâng, hạ mực nước qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Dâng	0,92	xã Tân Lập, tỉnh Tây Ninh (Q22002Z)	2,69	xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (Q039030M1)
5 năm trước (2020)	Dâng	2,14	xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh (Q634030)	9,06	Phường Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh (Q019340)
10 năm trước (2015)	Dâng	1,85	xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh (Q634030)	22,84	Phường Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh (Q019340)
20 năm trước (2005)	Dâng	5,37	xã Vĩnh Hưng, tỉnh Tây Ninh (Q02702Z)	11,60	Phường Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh (Q019340)

Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm



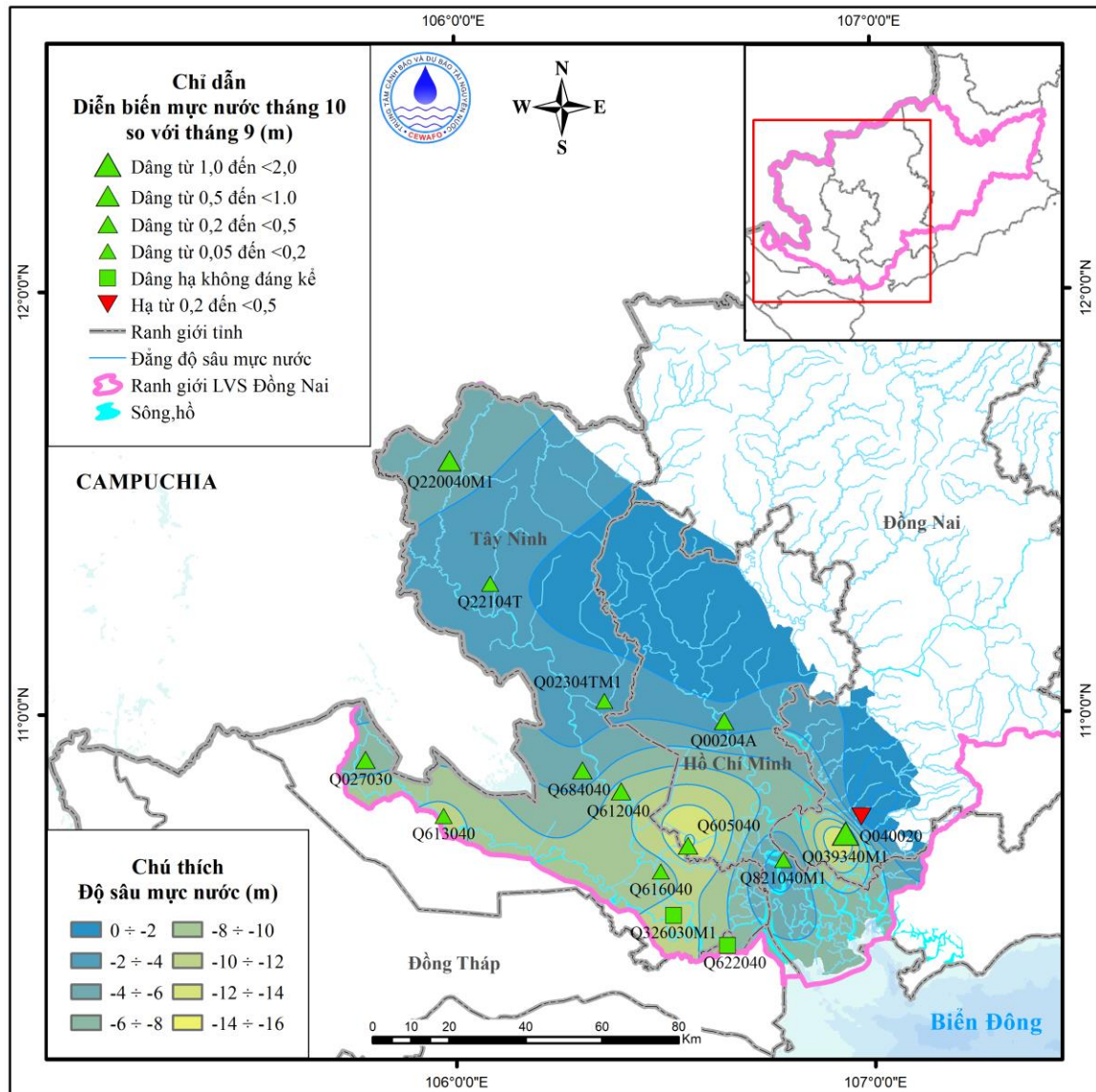
Hình 16. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ năm trước



Hình 17. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ 5 năm trước
 f) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp_1)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với tháng 9 có xu thế dâng. Trong đó có 12/15 công trình mực nước dâng, 2/15 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 1/15 công trình mực nước hạ. Giá trị dâng cao nhất là 1,01m tại xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (Q039340M1) và giá trị hạ thấp nhất là 0,25m tại xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai (Q040020).

Trong tháng 10: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,82m tại xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai (Q040020) và sâu nhất là -14,07m tại xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh (Q605040).



Hình 18. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 tăng q_{p1}

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm và 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 1,07m; 1,74m; 2,73m và 5,88m tại xã Tân Lập, tỉnh Tây Ninh (Q220040M1); xã Bình Hòa, tỉnh Tây Ninh (Q613040); xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh (Q605040) và xã Vĩnh Hưng, tỉnh Tây Ninh (Q027030). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

Bảng 15. Giá trị dâng, hạ mực nước qua các thời kỳ

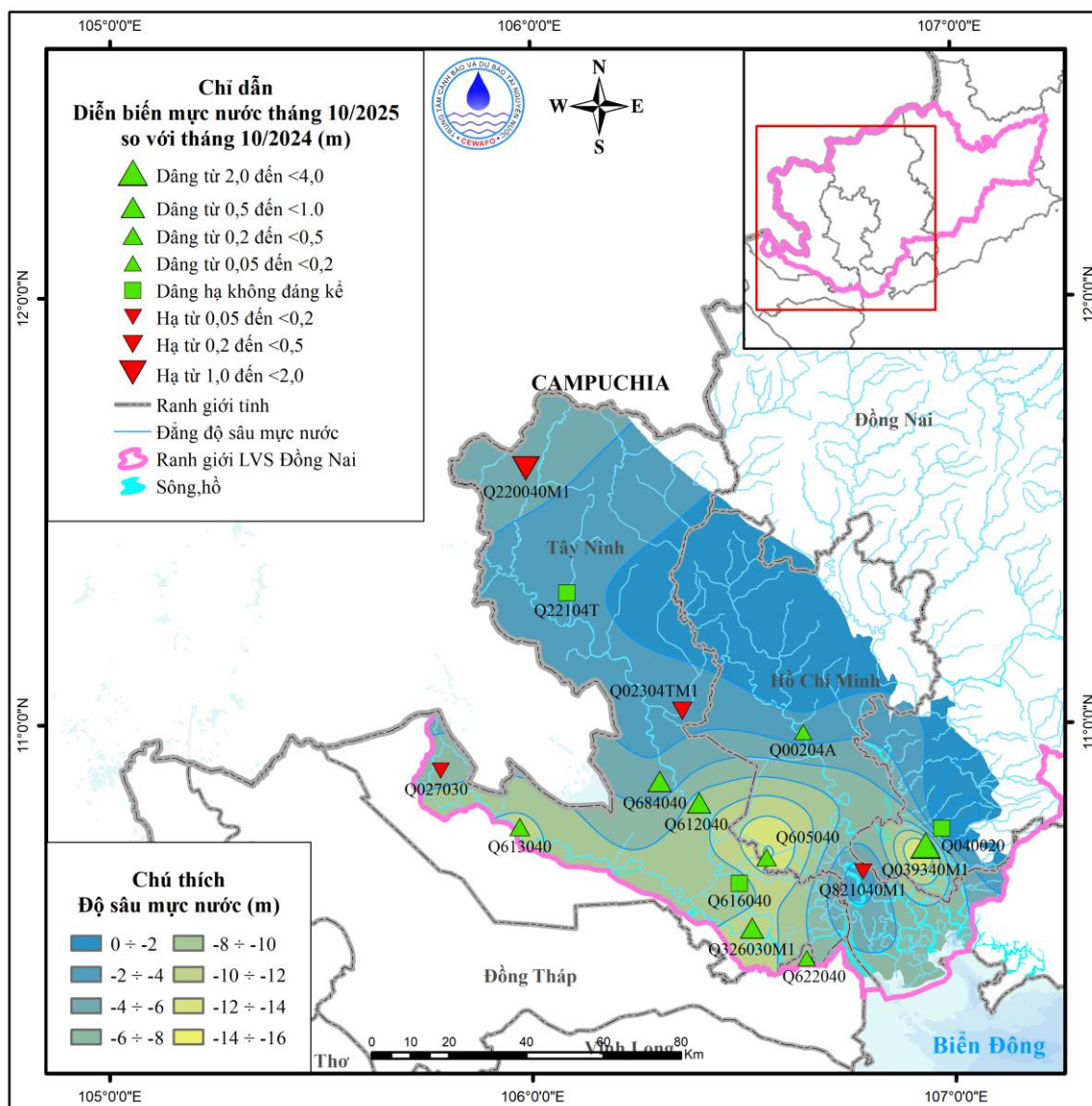
Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 10	-14,07	xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh (Q605040)	-0,82	xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai (Q040020)

Thời gian	Mức nước TB tháng sâu nhất		Mức nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	-16,04	xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (Q039340M1)	-0,83	xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai (Q040020)
5 năm trước (2020)	-18,57	xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (Q039340M1)	-0,97	xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai (Q040020)
10 năm trước (2015)	-11,34	xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh (Q605040)	-1,42	xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai (Q040020)
20 năm trước (2005)	-3,40	xã Bình Mỹ, TP. Hồ Chí Minh (Q00204A)	-0,61	xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai (Q040020)

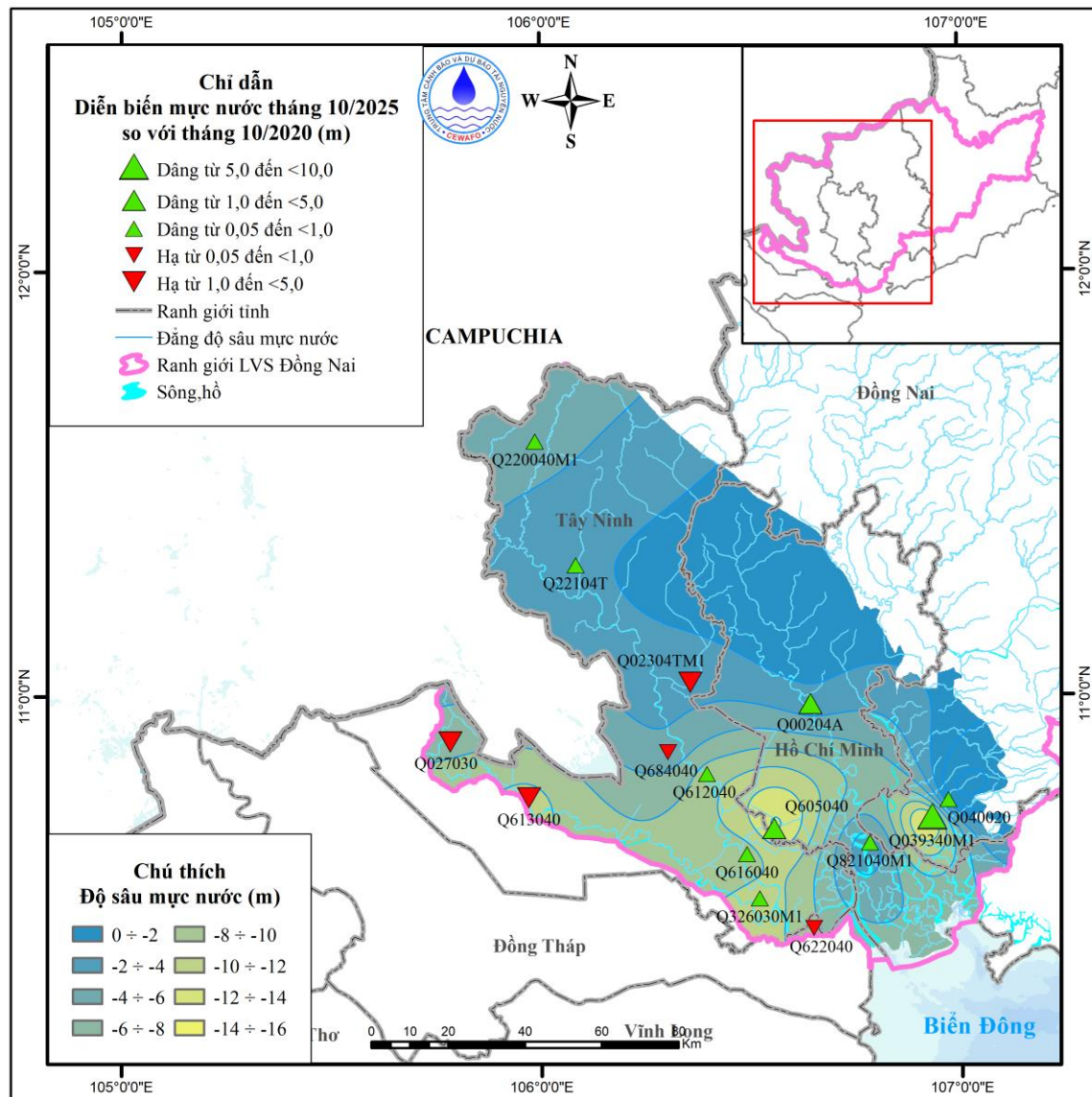
Bảng 16. Giá trị dâng, hạ mực nước qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Dâng	1,07	xã Tân Lập, tỉnh Tây Ninh (Q220040M1)	2,66	xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (Q039340M1)
5 năm trước (2020)	Dâng	1,74	xã Bình Hòa, tỉnh Tây Ninh (Q613040)	5,19	xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (Q039340M1)
10 năm trước (2015)	Hạ	2,73	xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh (Q605040)	2,01	xã Bình Mỹ, TP. Hồ Chí Minh (Q00204A)
20 năm trước (2005)	Hạ	5,88	xã Vĩnh Hưng, tỉnh Tây Ninh (Q027030)	0,48	xã Bình Mỹ, TP. Hồ Chí Minh (Q00204A)

Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm



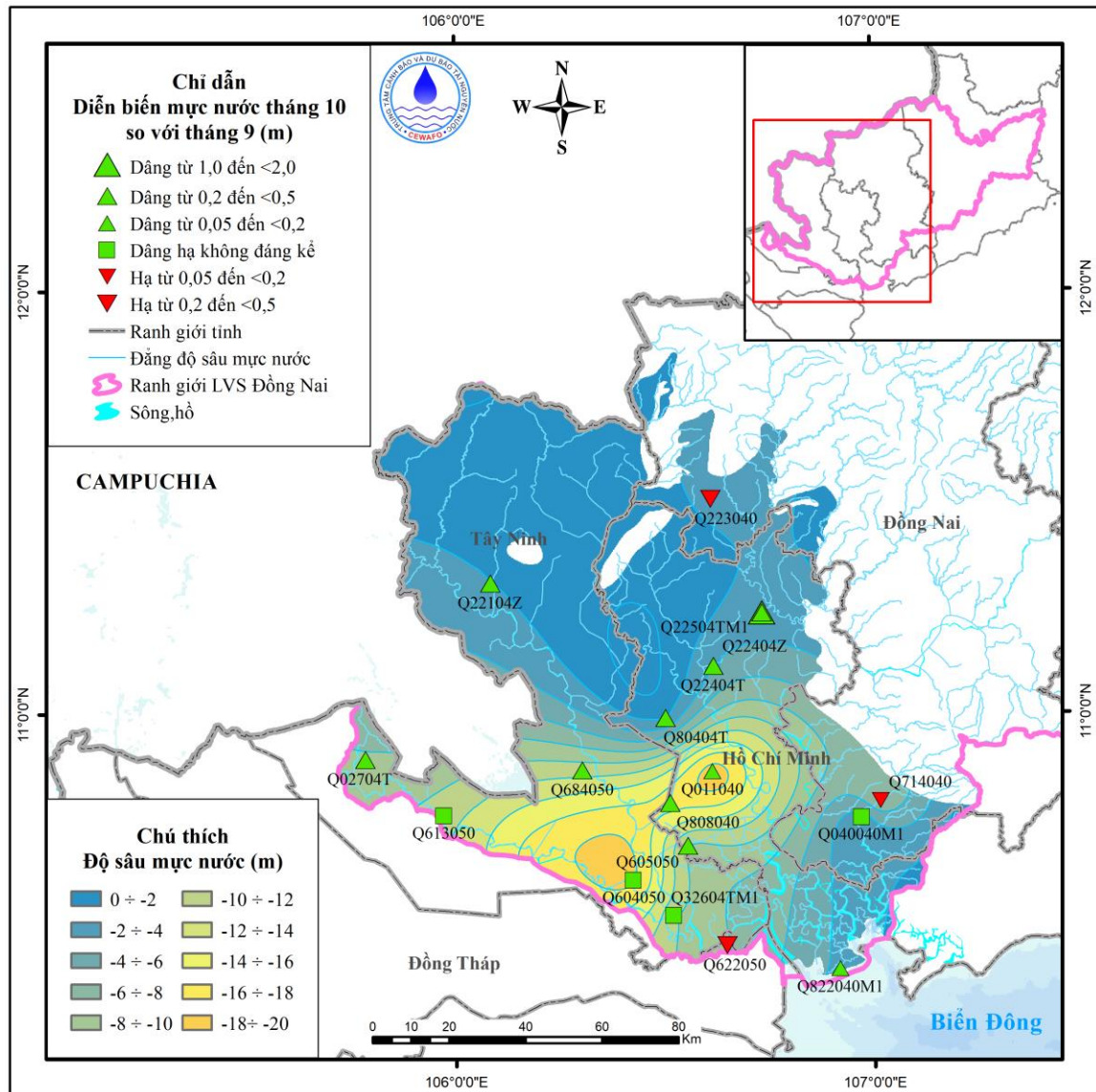
Hình 19. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ năm trước



Hình 20. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ 5 năm trước
 g) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích Pliocen giữa (n_2^2)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với tháng 9 có xu thế dâng. Trong đó có 12/19 công trình mực nước dâng, 4/19 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 3/19 công trình mực nước hạ. Giá trị dâng cao nhất là 1,12m tại xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q22504TM1) và giá trị hạ thấp nhất là 0,22m tại xã Bù Đăng, tỉnh Đồng Nai (Q223040).

Trong tháng 10: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -2,02m tại xã Tân An Hội, TP. Hồ Chí Minh (Q80404T) và sâu nhất là -18,91m tại Phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh (Q011040).



Hình 21. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 tầng n_2

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm và 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,84m; 1,92m; 2,04m và 6,13m tại xã Bù Đăng, tỉnh Đồng Nai (Q223040); xã Bình Hòa, tỉnh Tây Ninh (Q613050); xã Vĩnh Hưng, tỉnh Tây Ninh (Q02704T) và xã Vĩnh Hưng, tỉnh Tây Ninh (Q02704T). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

Bảng 17. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

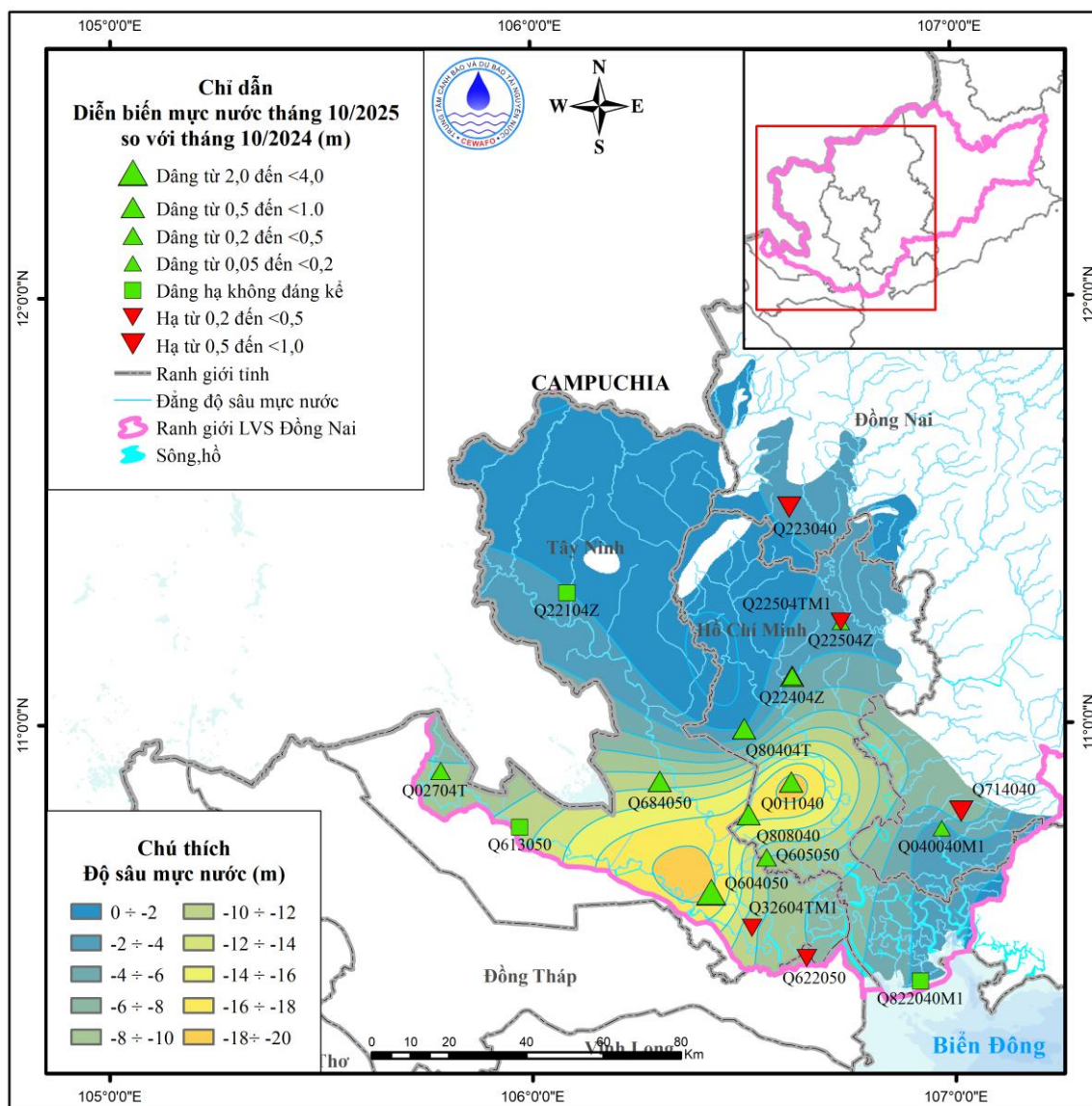
Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 10	-18,91	Phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh (Q011040)	-2,02	xã Tân An Hội, TP. Hồ Chí Minh (Q80404T)

Thời gian	Mức nước TB tháng sâu nhất		Mức nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	-21,01	xã Nhựt Tảo, tỉnh Tây Ninh (Q604050)	-1,44	xã Bù Đăng, tỉnh Đồng Nai (Q223040)
5 năm trước (2020)	-23,48	Phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh (Q011040)	-2,24	Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh (Q22104Z)
10 năm trước (2015)	-30,36	Phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh (Q011040)	-2,13	Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh (Q22104Z)
20 năm trước (2005)	-22,58	Phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh (Q011040)	-0,61	Phường Thới Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q22404T)

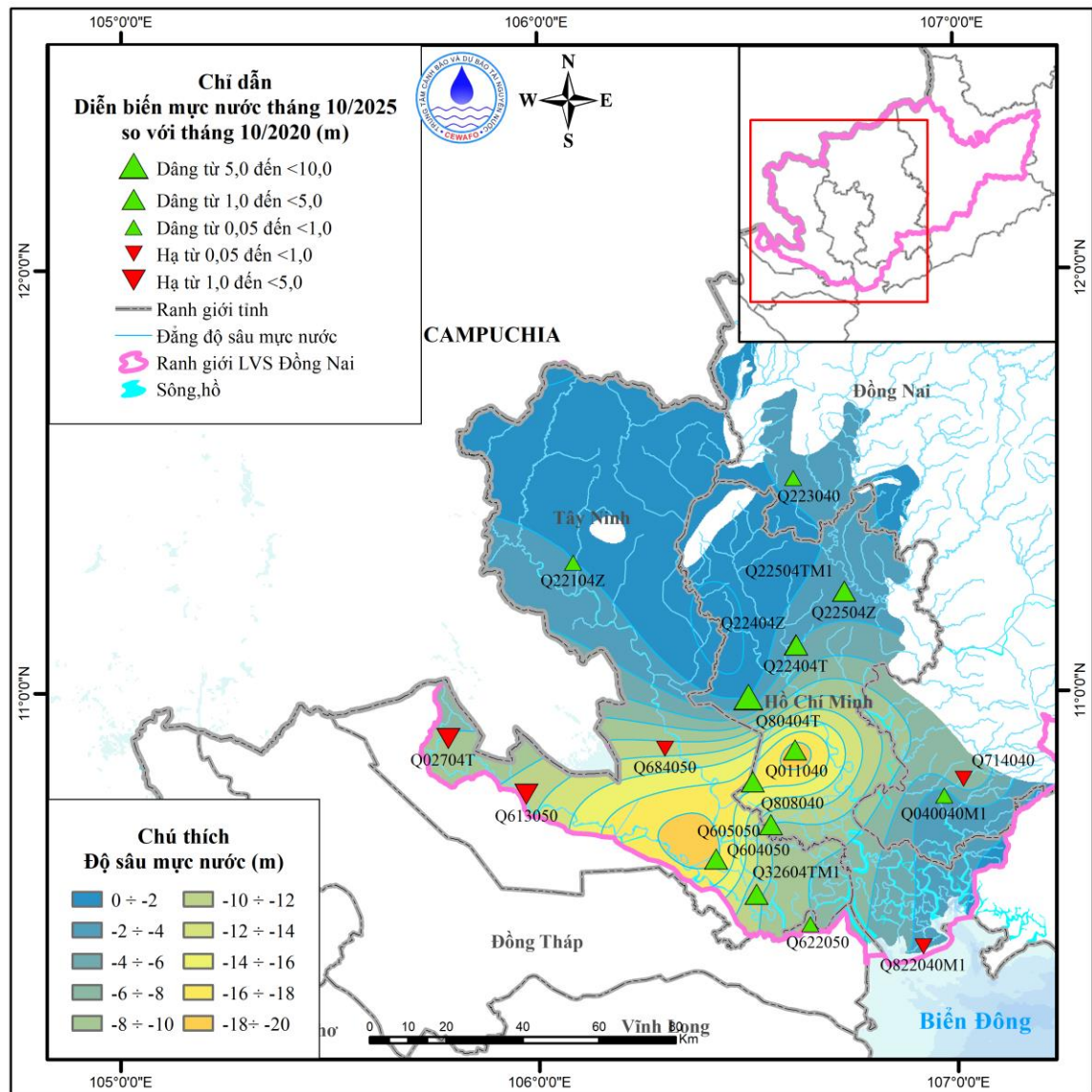
Bảng 18. Giá trị dâng, hạ mực nước qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Dâng	0,84	xã Bù Đăng, tỉnh Đồng Nai (Q223040)	2,83	xã Nhựt Tảo, tỉnh Tây Ninh (Q604050)
5 năm trước (2020)	Dâng	1,92	xã Bình Hòa, tỉnh Tây Ninh (Q613050)	7,89	xã Tân An Hội, TP. Hồ Chí Minh (Q80404T)
10 năm trước (2015)	Dâng	2,04	xã Vĩnh Hưng, tỉnh Tây Ninh (Q02704T)	11,45	Phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh (Q011040)
20 năm trước (2005)	Hạ	6,13	xã Vĩnh Hưng, tỉnh Tây Ninh (Q02704T)	7,87	xã Tân An Hội, TP. Hồ Chí Minh (Q80404T)

Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm



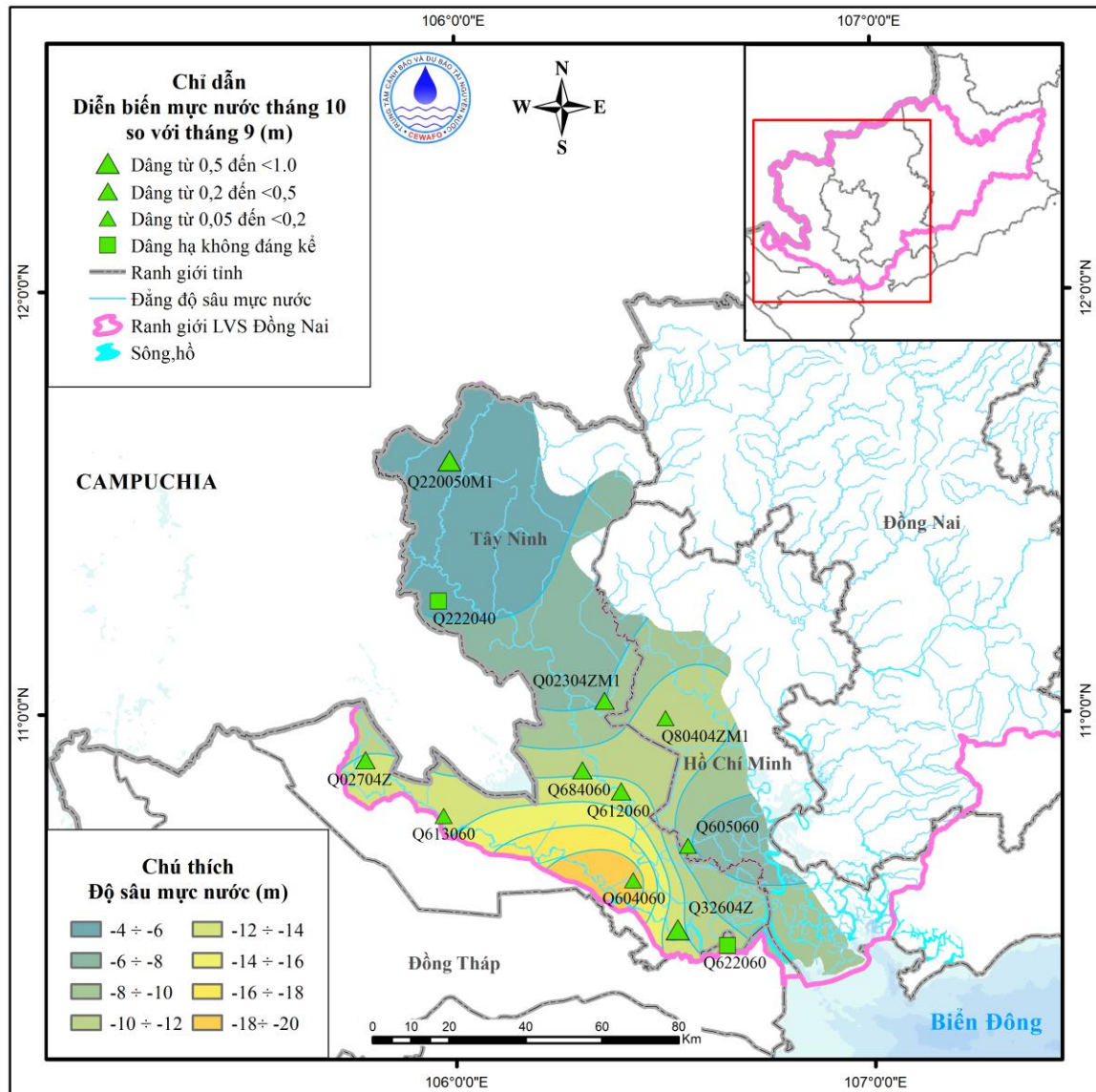
Hình 22. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ năm trước



Hình 23. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ 5 năm trước
 h) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với tháng 9 có xu thế dâng. Trong đó có 10/12 công trình mực nước dâng, 2/12 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Giá trị dâng cao nhất là 0,75m tại xã Tân Lập, tỉnh Tây Ninh (Q220050M1).

Trong tháng 10: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -5,61m tại xã Ninh Điền, tỉnh Tây Ninh (Q222040) và sâu nhất là -19,11m tại xã Nhựt Tảo, tỉnh Tây Ninh (Q604060).



Hình 24. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 tầng n₂¹

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm và 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,85m; 2,53m; 5,01m và 9,69m tại xã Tân Lập, tỉnh Tây Ninh (Q220050M1); xã Bình Hòa, tỉnh Tây Ninh (Q613060); xã Tân Trụ, tỉnh Tây Ninh (Q32604Z) và xã Vĩnh Hưng, tỉnh Tây Ninh (Q02704Z). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

Bảng 19. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

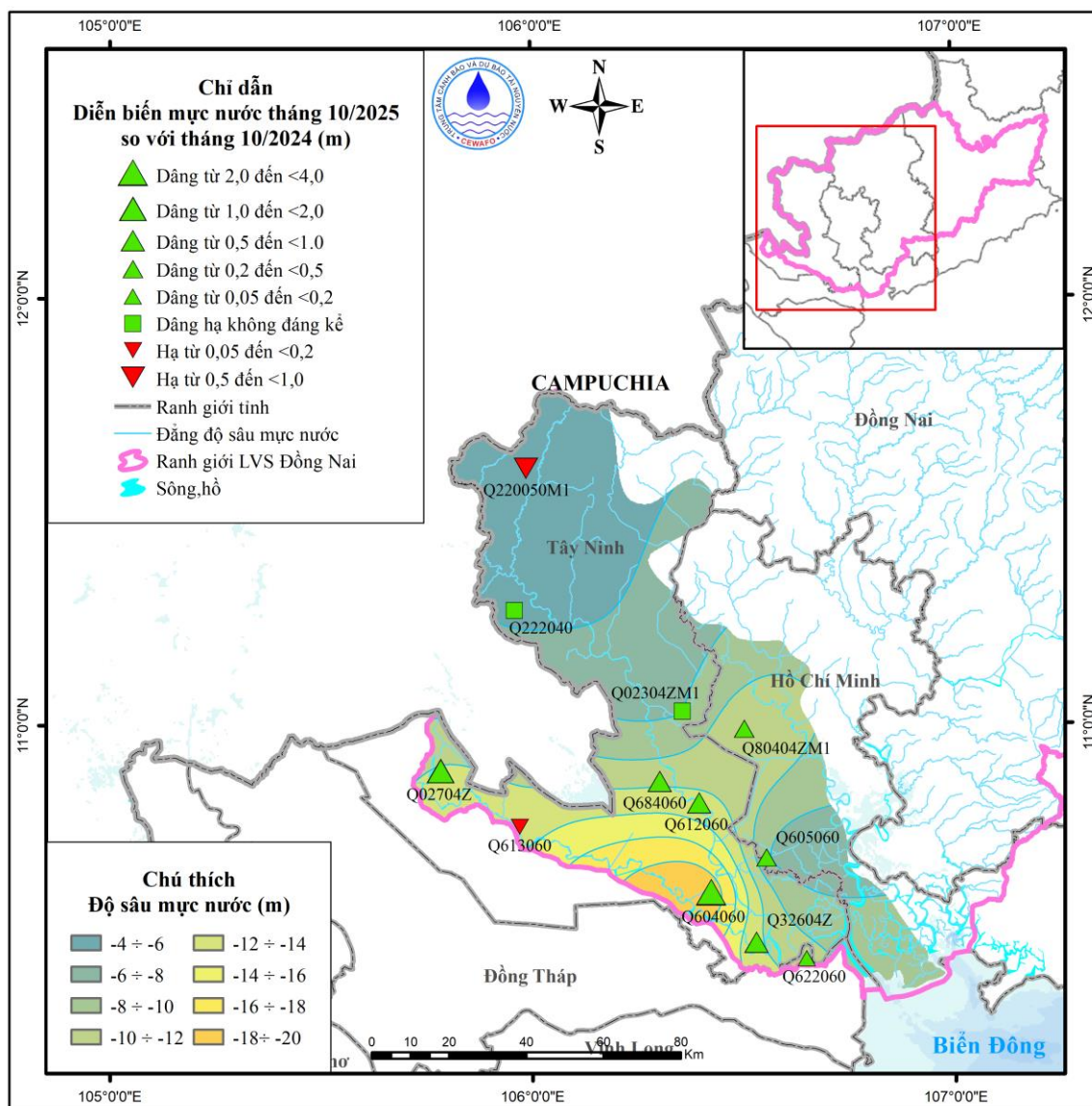
Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 10	-19,11	xã Nhựt Tảo, tỉnh Tây Ninh (Q604060)	-5,61	xã Ninh Điền, tỉnh Tây Ninh (Q222040)

Thời gian	Mức nước TB tháng sâu nhất		Mức nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	-21,36	xã Nhựt Tảo, tỉnh Tây Ninh (Q604060)	-5,04	xã Tân Lập, tỉnh Tây Ninh (Q220050M1)
5 năm trước (2020)	-22,76	xã Nhựt Tảo, tỉnh Tây Ninh (Q604060)	-5,48	xã Ninh Điền, tỉnh Tây Ninh (Q222040)
10 năm trước (2015)	-24,12	xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh (Q605060)	-4,85	xã Ninh Điền, tỉnh Tây Ninh (Q222040)
20 năm trước (2005)	-4,63	xã Tân Trụ, tỉnh Tây Ninh (Q32604Z)	-2,52	xã Vĩnh Hưng, tỉnh Tây Ninh (Q02704Z)

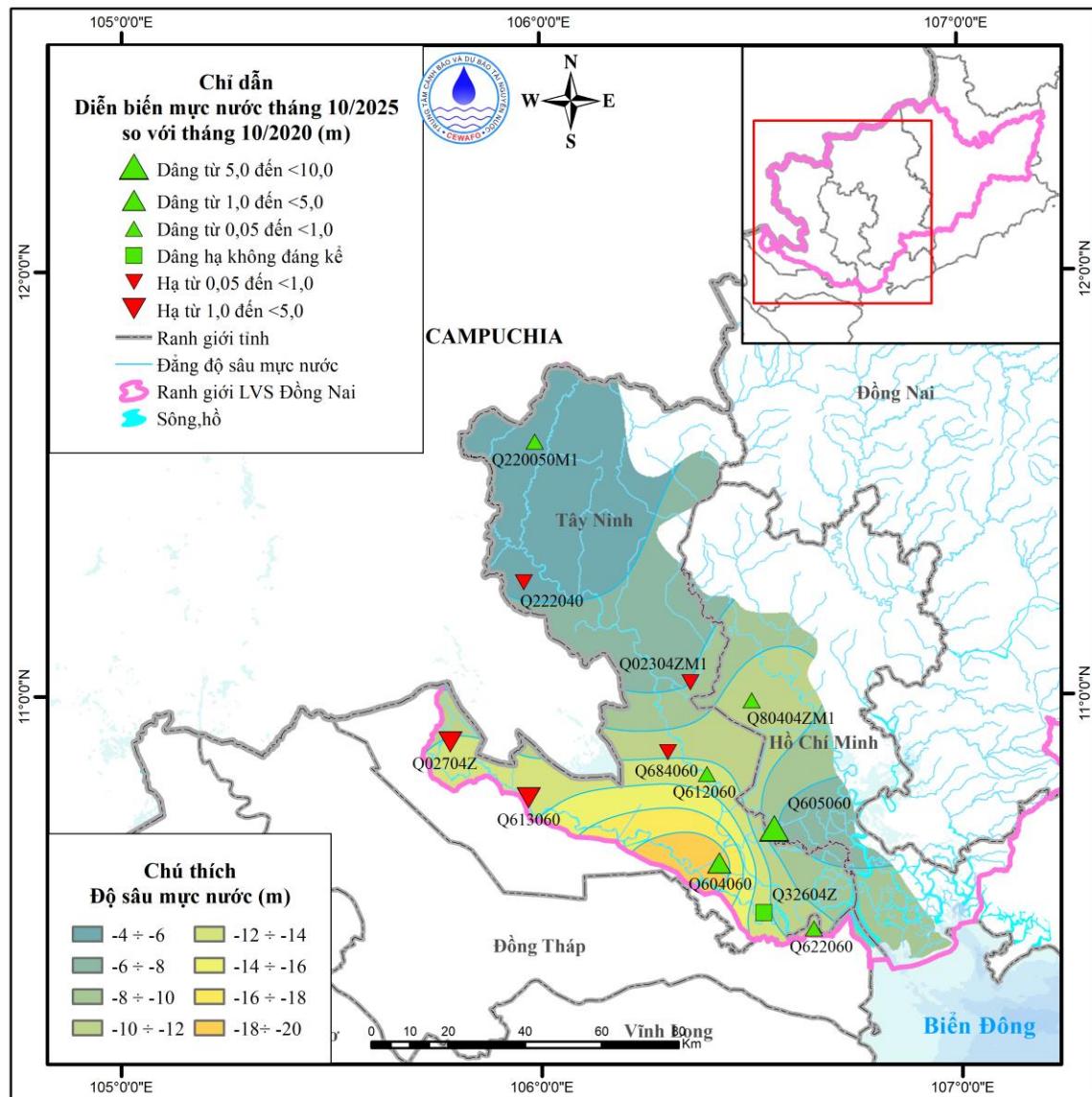
Bảng 20. Giá trị dâng, hạ mức nước qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Dâng	0,85	xã Tân Lập, tỉnh Tây Ninh (Q220050M1)	2,25	xã Nhựt Tảo, tỉnh Tây Ninh (Q604060)
5 năm trước (2020)	Dâng	2,53	xã Bình Hòa, tỉnh Tây Ninh (Q613060)	6,16	xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh (Q605060)
10 năm trước (2015)	Hạ	5,01	xã Tân Trụ, tỉnh Tây Ninh (Q32604Z)	15,72	xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh (Q605060)
20 năm trước (2005)	Hạ	9,69	xã Vĩnh Hưng, tỉnh Tây Ninh (Q02704Z)	-	-

Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm



Hình 25. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ năm trước

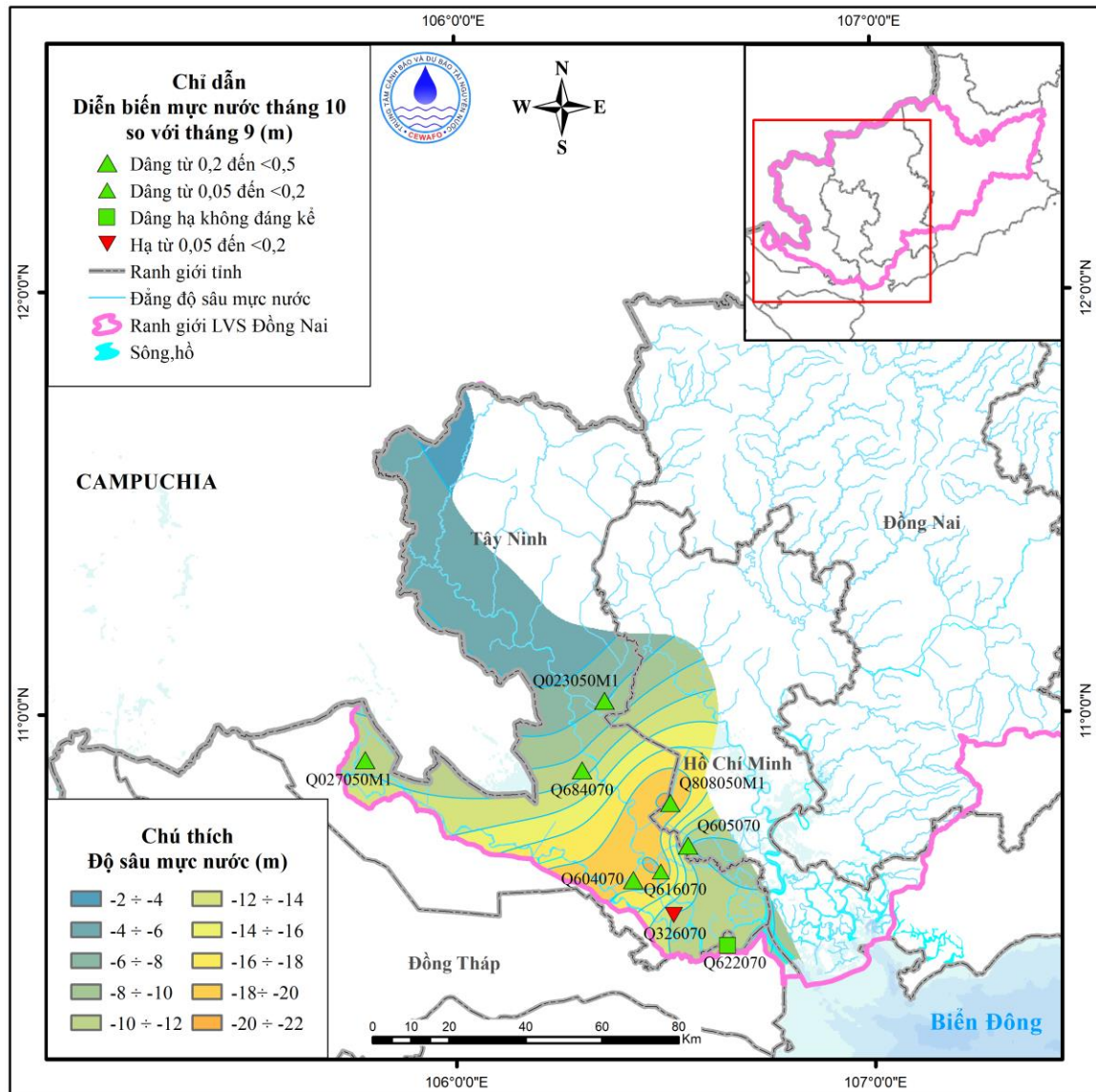


Hình 26. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ 5 năm trước

i) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích Miocene trên (n_1^3)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với tháng 9 có xu thế dâng. Trong đó có 7/9 công trình mực nước dâng, 1/9 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 1/9 công trình mực nước hạ. Giá trị dâng cao nhất là 0,42m tại xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh (Q605070) và giá trị hạ thấp nhất là 0,1m tại xã Vàm Cỏ, tỉnh Tây Ninh (Q326070).

Trong tháng 10: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -7,89m tại Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Q023050M1) và sâu nhất là -20,06m tại xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808050M1).



Hình 27. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 tăng n³

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,04m; 1,98m; 3,56m tại xã Vàm Cỏ, tỉnh Tây Ninh (Q326070); xã Vĩnh Hưng, tỉnh Tây Ninh (Q027050M1); xã Vĩnh Hưng, tỉnh Tây Ninh (Q027050M1). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

Bảng 21. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

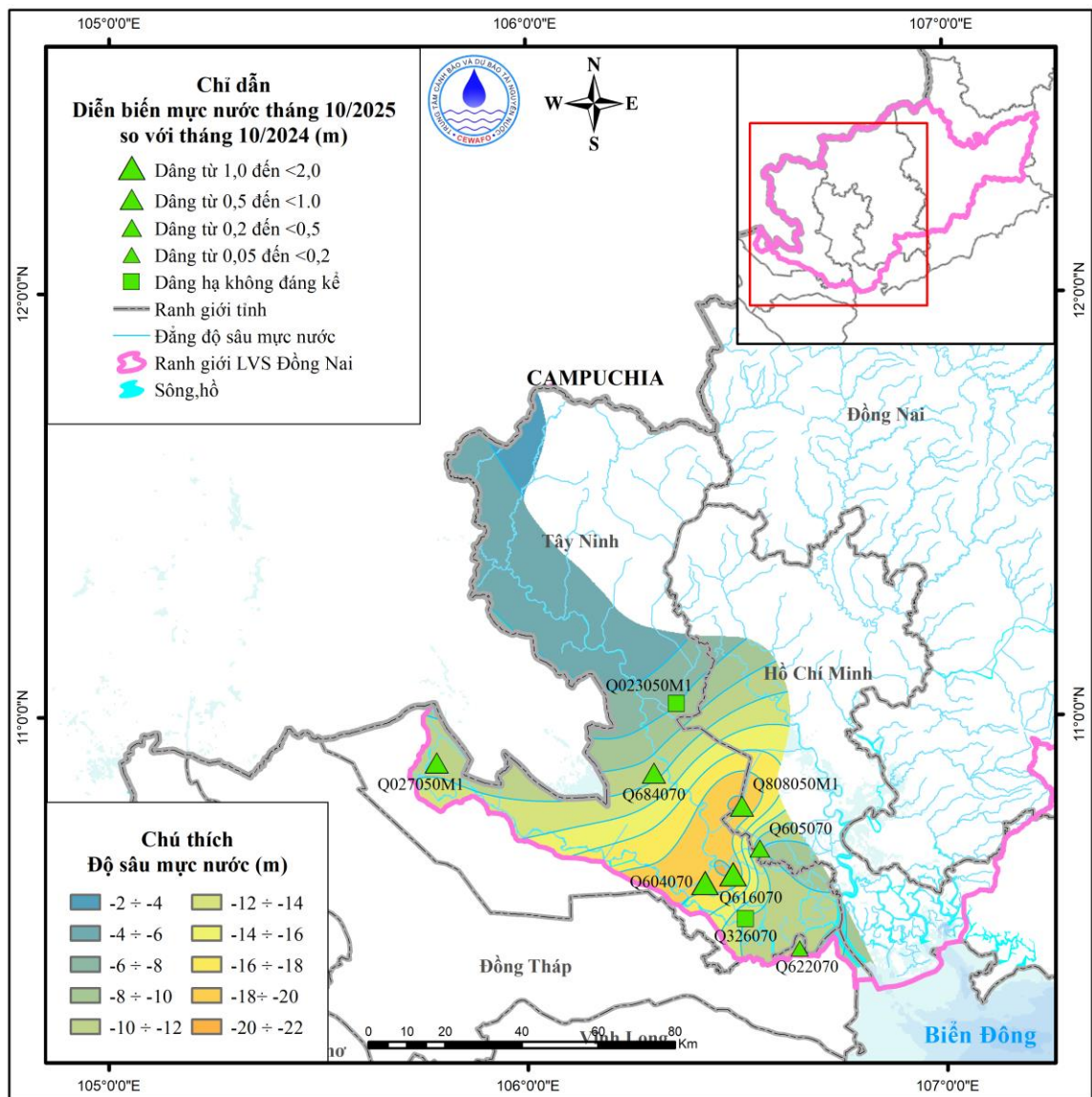
Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 10	-20,06	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808050M1)	-7,89	Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Q023050M1)
1 năm trước (2024)	-21,15	xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh (Q616070)	-7,85	Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Q023050M1)

Thời gian	Mức nước TB tháng sâu nhất		Mức nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
5 năm trước (2020)	-22,60	xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh (Q616070)	-7,69	Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Q023050M1)
10 năm trước (2015)	-24,28	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808050M1)	-7,24	Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Q023050M1)

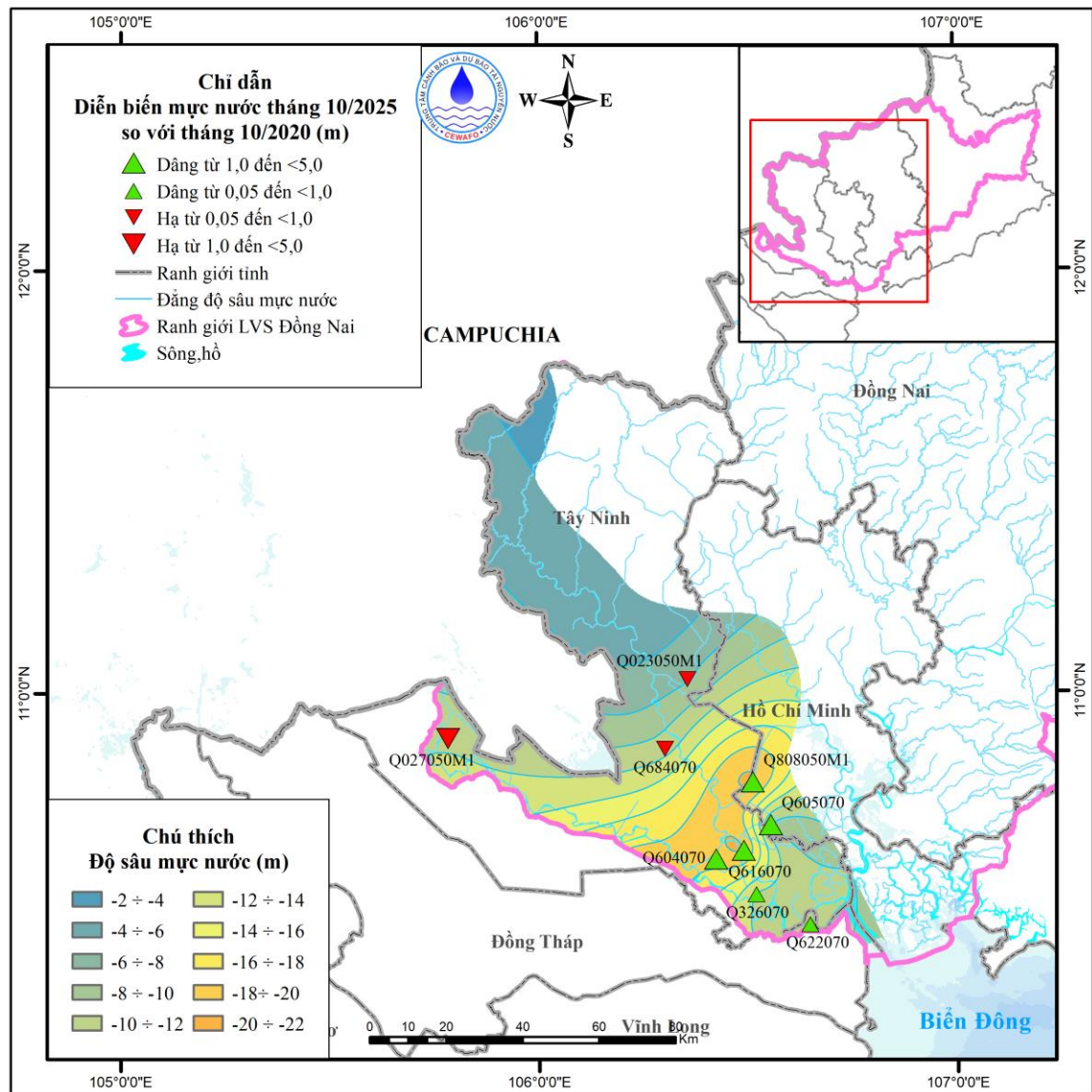
Bảng 22. Giá trị dâng, hạ mực nước qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Dâng	0,85	xã Tân Lập, tỉnh Tây Ninh (Q220050M1)	2,25	xã Nhựt Tảo, tỉnh Tây Ninh (Q604060)
5 năm trước (2020)	Dâng	2,53	xã Bình Hòa, tỉnh Tây Ninh (Q613060)	6,16	xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh (Q605060)
10 năm trước (2015)	Hạ	5,01	xã Tân Trụ, tỉnh Tây Ninh (Q32604Z)	15,72	xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh (Q605060)
20 năm trước (2005)	Hạ	9,69	xã Vĩnh Hưng, tỉnh Tây Ninh (Q02704Z)	-	-

Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm



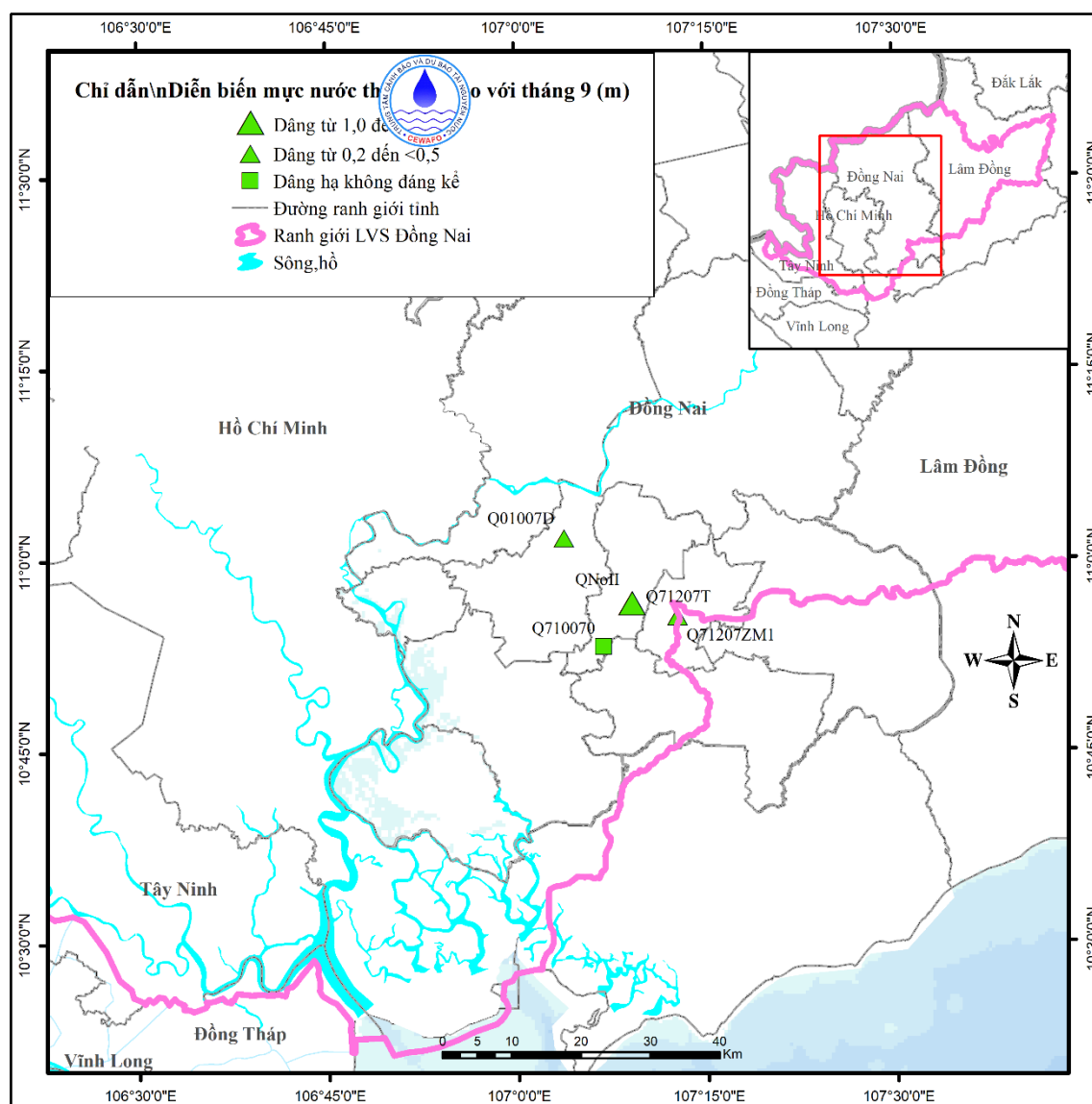
Hình 28. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ năm trước



Hình 29. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ 5 năm trước
 j) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá bazan (B/n-q)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với tháng 9 có xu thế dâng. Trong đó có 4/5 công trình mực nước dâng, 1/5 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Giá trị dâng cao nhất là 1,24m tại xã Dầu Giây, tỉnh Đồng Nai (QNoll).

Trong tháng 10: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,88m tại xã Bàu Hàm, tỉnh Đồng Nai (Q710070) và sâu nhất là -17,71m tại xã Dầu Giây, tỉnh Đồng Nai (QNoll).



Hình 30. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 tầng B/n-q

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với cùng thời kỳ 1 năm, 10 năm và 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,01m; 2,39m và 1,52m tại Phường Xuân Lập, tỉnh Đồng Nai (Q71207T); xã Dầu Giây, tỉnh Đồng Nai (QNoll) và Phường Xuân Lập, tỉnh Đồng Nai (Q71207T). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

Bảng 23. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

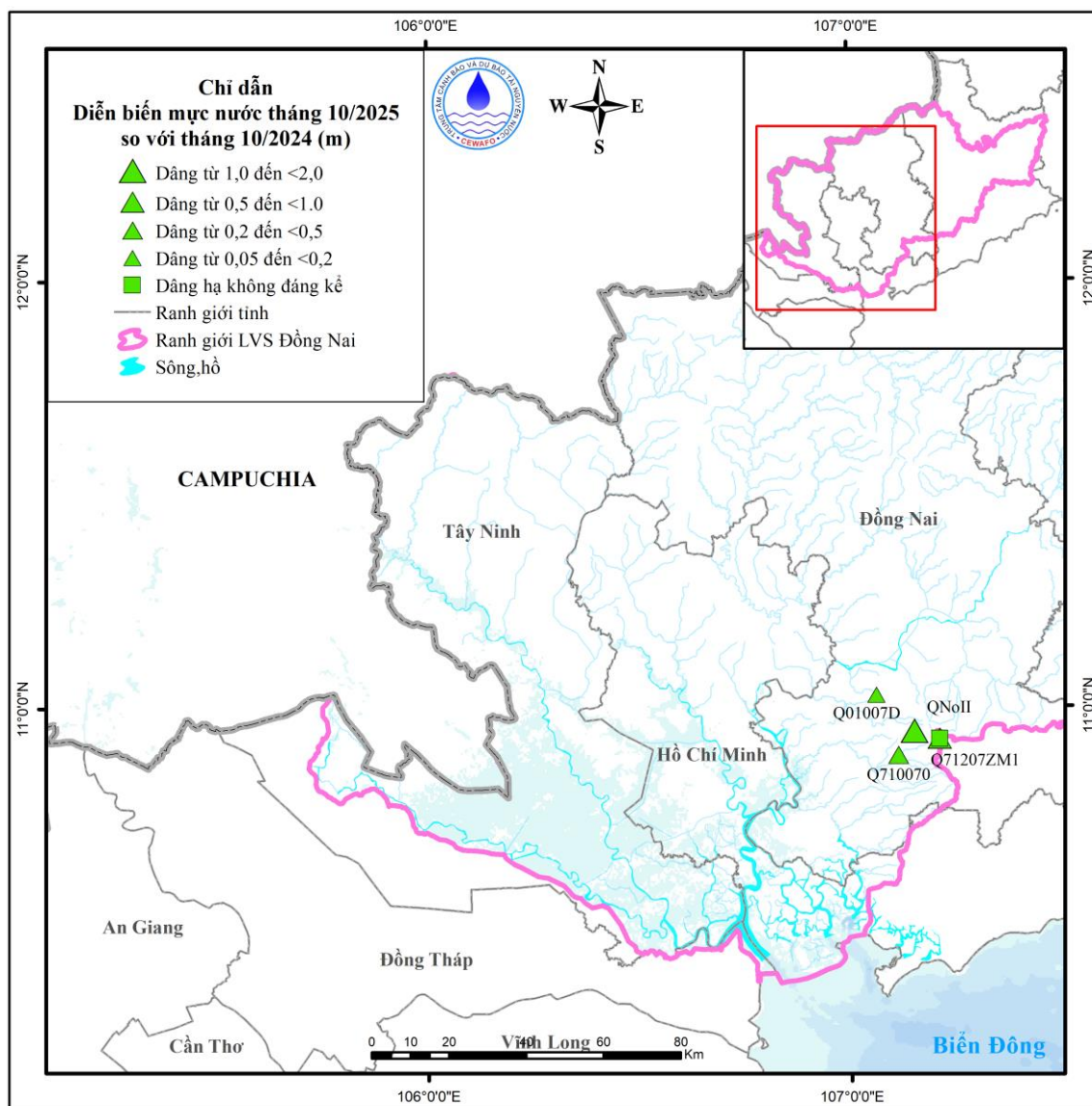
Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 10	-17,71	xã Dầu Giây, tỉnh Đồng Nai (QNoll)	-0,88	xã Bàu Hàm, tỉnh Đồng Nai (Q710070)

Thời gian	Mức nước TB tháng sâu nhất		Mức nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	-19,33	xã Dầu Giây, tỉnh Đồng Nai (QNoll)	-1,08	xã Bàu Hàm, tỉnh Đồng Nai (Q01007D)
5 năm trước (2020)	-19,26	xã Dầu Giây, tỉnh Đồng Nai (QNoll)	-1,47	xã Bàu Hàm, tỉnh Đồng Nai (Q01007D)
10 năm trước (2015)	-15,32	xã Dầu Giây, tỉnh Đồng Nai (QNoll)	-0,99	Phường Xuân Lập, tỉnh Đồng Nai (Q71207T)
20 năm trước (2005)	-0,64	Phường Xuân Lập, tỉnh Đồng Nai (Q71207T)	-0,28	xã Bàu Hàm, tỉnh Đồng Nai (Q710070)

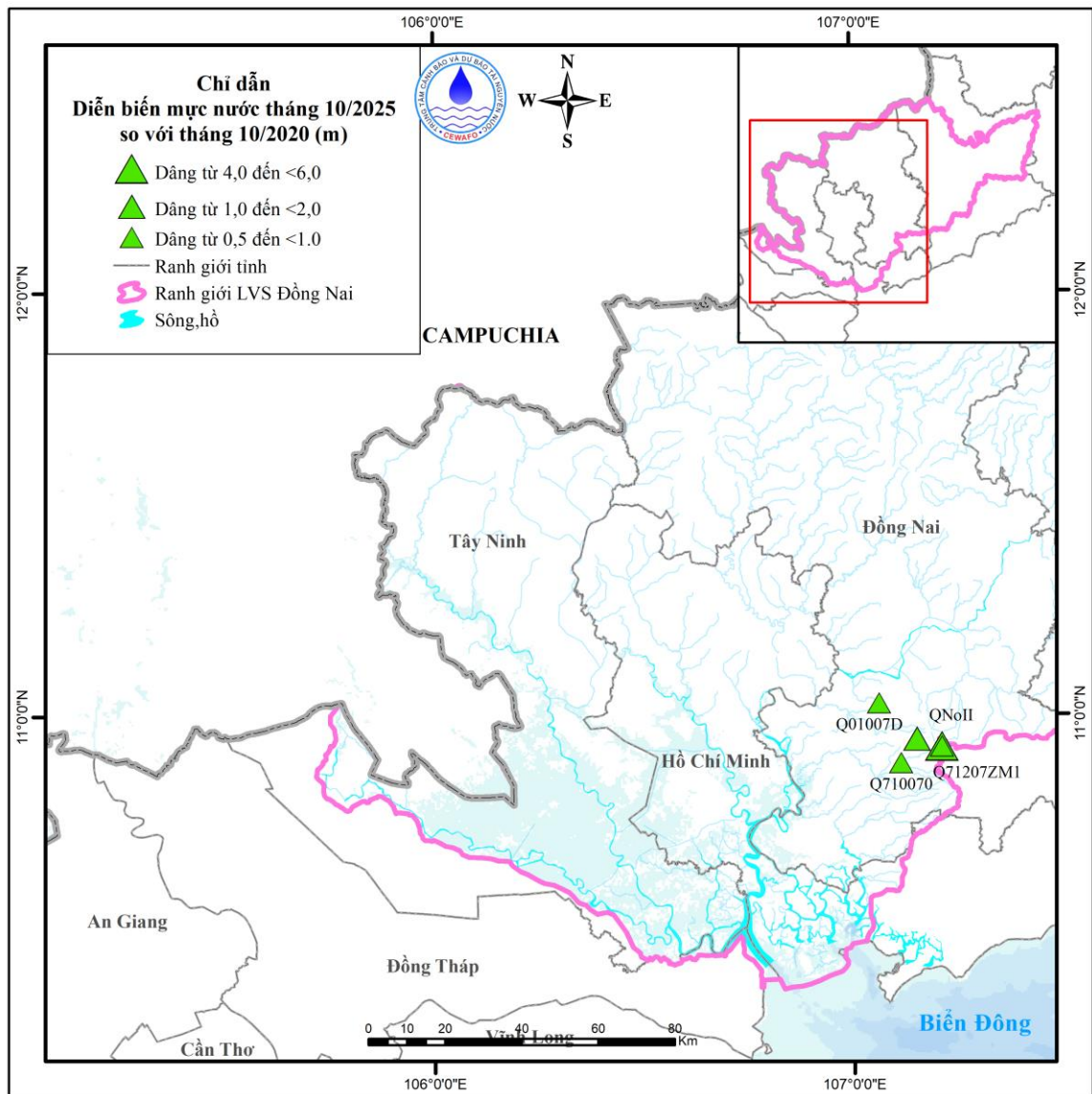
Bảng 24. Giá trị dâng, hạ mực nước qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Dâng	0,01	Phường Xuân Lập, tỉnh Đồng Nai (Q71207T)	1,62	xã Dầu Giây, tỉnh Đồng Nai (QNoll)
5 năm trước (2020)	Dâng	-	-	4,60	Phường Xuân Lập, tỉnh Đồng Nai (Q71207ZM1)
10 năm trước (2015)	Dâng	2,39	xã Dầu Giây, tỉnh Đồng Nai (QNoll)	8,41	Phường Xuân Lập, tỉnh Đồng Nai (Q71207ZM1)
20 năm trước (2005)	Hạ	1,52	Phường Xuân Lập, tỉnh Đồng Nai (Q71207T)	-	-

Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm



Hình 31. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ năm trước



Hình 32. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ 5 năm trước
k) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá Kainozoi (ps-ms)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với tháng 9 có xu thế dâng. Trong đó có 2/2 công trình mực nước dâng. Giá trị dâng cao nhất là 0,22m tại xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q225060).

Trong tháng 10: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -2,67m tại xã Bù Đăng, tỉnh Đồng Nai (Q223060) và sâu nhất là -4,13m tại xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q225060).

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với cùng thời kỳ 1 năm và 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,13m và 0,11m tại xã Bù Đăng, tỉnh Đồng Nai (Q223060) và xã Bù Đăng, tỉnh Đồng Nai (Q223060). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

Bảng 25. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 10	-4,13	xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q225060)	-2,67	xã Bù Đăng, tỉnh Đồng Nai (Q223060)
1 năm trước (2024)	-4,43	xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q225060)	-2,54	xã Bù Đăng, tỉnh Đồng Nai (Q223060)
5 năm trước (2020)	-6,00	xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q225060)	-3,47	xã Bù Đăng, tỉnh Đồng Nai (Q223060)
10 năm trước (2015)	-5,42	xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q225060)	-3,06	xã Bù Đăng, tỉnh Đồng Nai (Q223060)
20 năm trước (2005)	-4,45	xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q225060)	-2,56	xã Bù Đăng, tỉnh Đồng Nai (Q223060)

Bảng 26. Giá trị dâng, hạ mực nước qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Dâng	0,13	xã Bù Đăng, tỉnh Đồng Nai (Q223060)	0,31	xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q225060)
5 năm trước (2020)	Dâng	-	-	1,87	xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q225060)
10 năm trước (2015)	Dâng	-	-	1,30	xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q225060)
20 năm trước (2005)	Dâng	0,11	xã Bù Đăng, tỉnh Đồng Nai (Q223060)	0,32	xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q225060)

Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm

2.2.1.2 Chất lượng nước

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt. Tất cả các chỉ tiêu đều nằm trong GTGH.

b) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào bazan Pliocen-Pleistocen $\beta(n_2-qp)$

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt. Tất cả các chỉ tiêu đều nằm trong GTGH.

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt đến mặn. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt lớn nhất như TDS tại xã Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh (Q822010).

d) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt như TDS cao nhất tại xã Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh (Q822030M1), Amoni vượt cao nhất tại Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Q023020M1) và Mn vượt cao nhất tại Q221020 (Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh).

e) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt đến mặn. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt lớn nhất như TDS cao nhất tại xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808020), Amoni vượt cao nhất tại Phường Thới Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q224020) và Mn, Pb vượt cao nhất tại Q684030 (xã Đông Thành, tỉnh Tây Ninh).

f) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt như TDS cao nhất tại xã Bình Khánh, TP. Hồ Chí Minh (Q821040M1), Amoni vượt cao nhất tại xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai (Q040020) và Mn, Pb vượt cao nhất tại Q622040 (Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp).

g) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocen giữa (n_2^2)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt đến mặn. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt lớn nhất như Mn vượt lớn nhất tại công trình xã Bình Hòa, tỉnh Tây Ninh (Q613050) và TDS vượt lớn nhất tại xã Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh (Q822030M1).

h) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt như TDS, Mn vượt tại công trình Q622060 (Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp).

i) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n_1^3)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt như TDS vượt tại công trình Q605070 (xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh) và Mn vượt tại công trình Q622060 (Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp).

j) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá Bazan ($B/n-q$)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt. Tất cả các chỉ tiêu đều nằm trong GTGH.

k) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá Kainozoi ($ps-ms$)

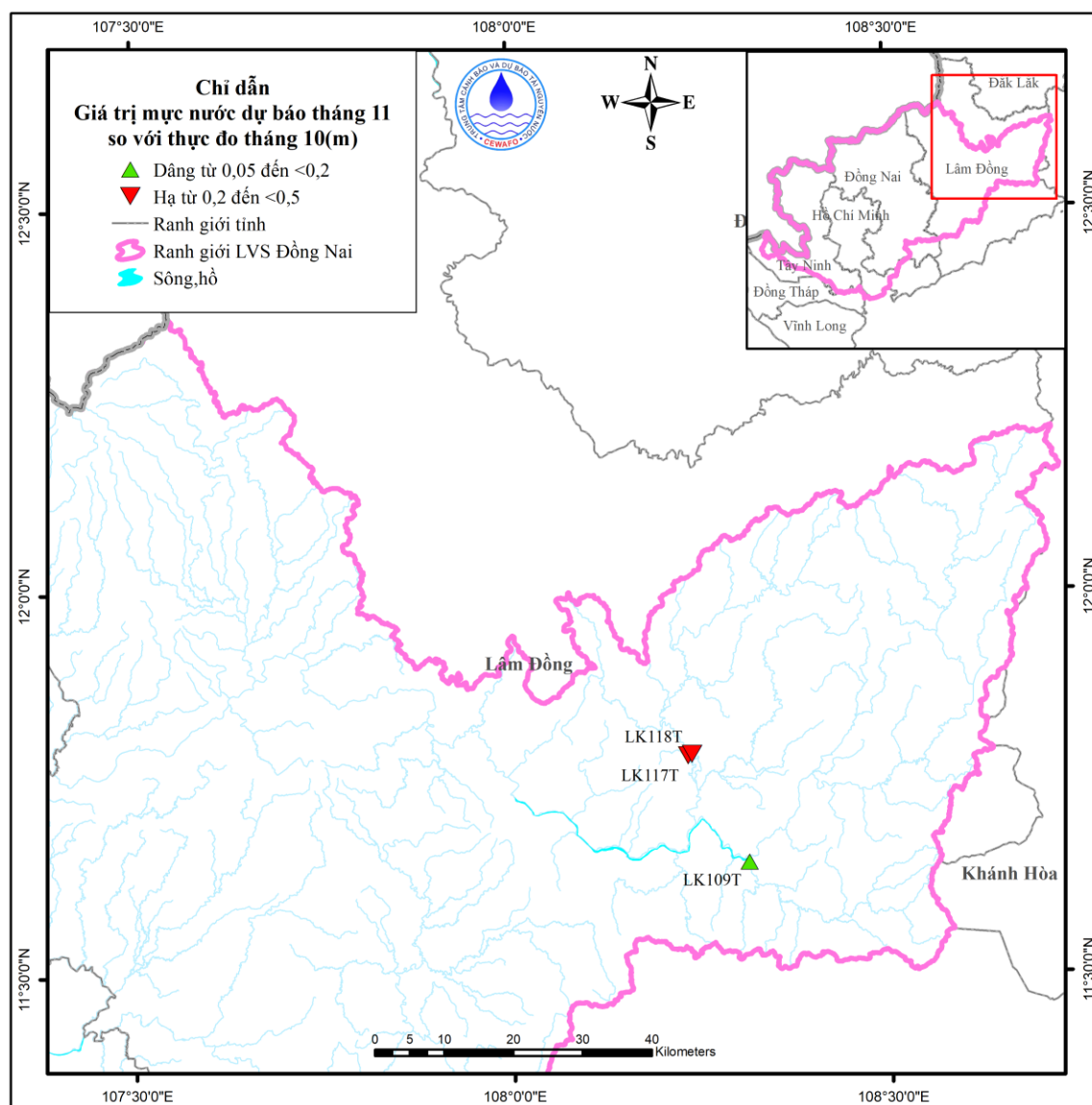
Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt. Tất cả các chỉ tiêu đều nằm trong GTGH.

2.2.2 Dự báo mực nước dưới đất

2.2.2.1 Khu vực phía Đông Bắc lưu vực sông Đồng Nai

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

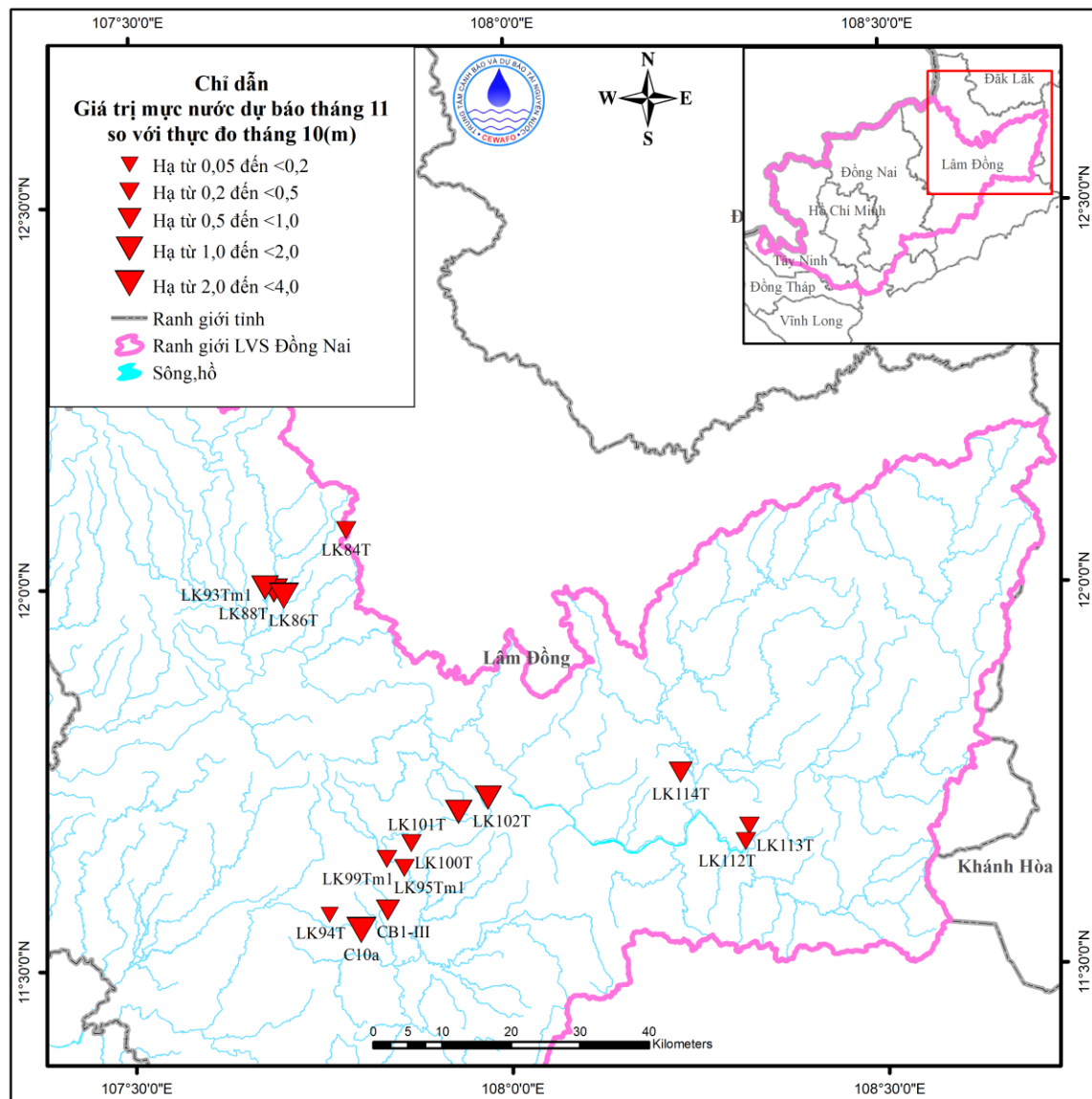
Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 11 so với mực nước quan trắc tháng 10 có xu thế hạ có 2/3 công trình mực nước hạ, 1/3 công trình mực nước dâng. Mực nước hạ từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng, xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng và mực nước dâng từ 0,05 đến 0,2m tập trung ở xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng.



Hình 33. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng Q

b) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào bazan Pliocen-Pleistocen $\beta(n_2-qp)$

Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 11 so với mực nước quan trắc tháng 10 có xu thế hạ có 18/18 công trình mực nước hạ. Mực nước hạ từ 2 đến 4m tập trung ở Phường Đông Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng, Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

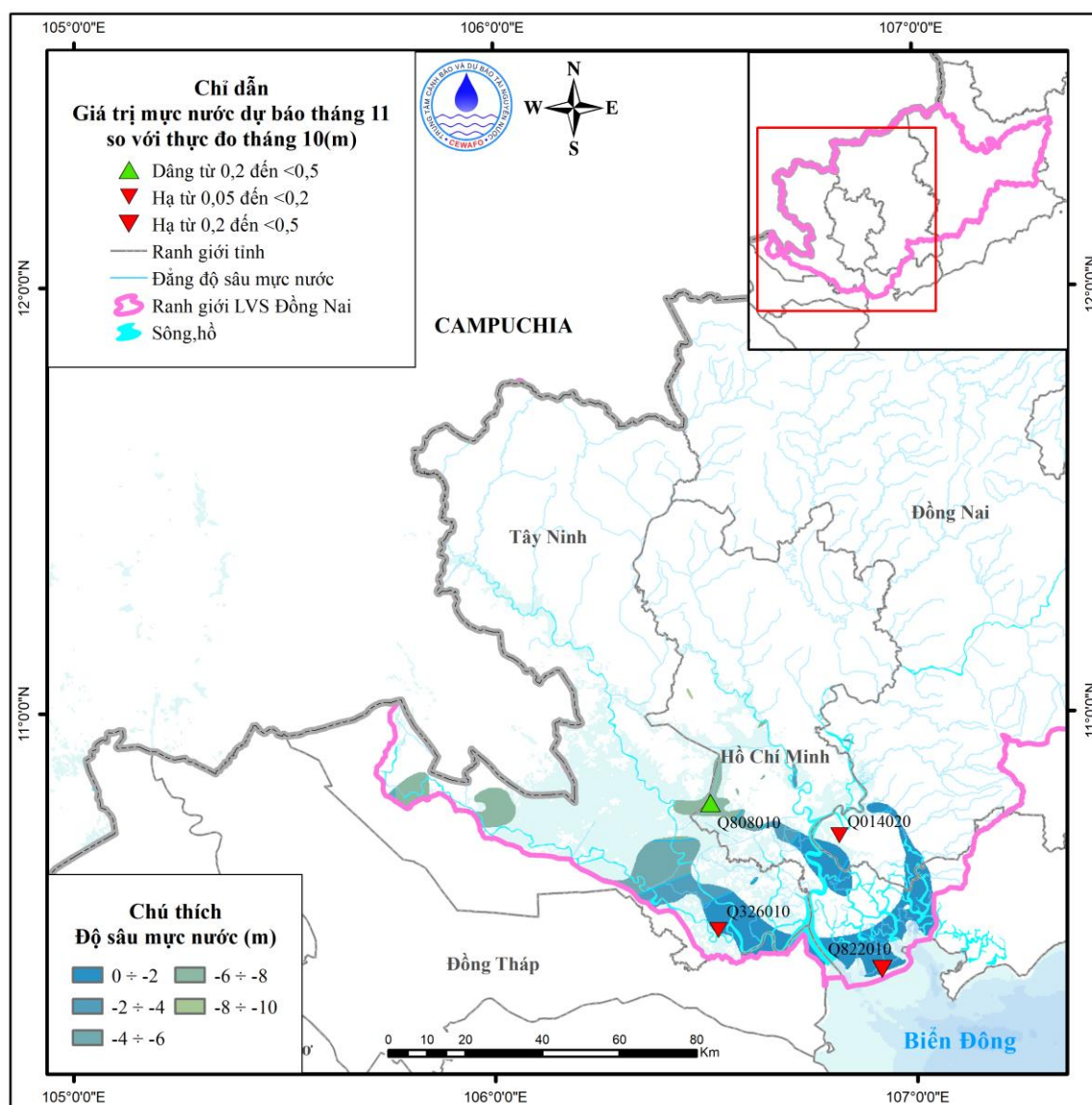


Hình 34. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng $\beta(n_2-qp)$

2.2.2.2 Khu vực phía Tây Nam lưu vực sông Đồng Nai

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

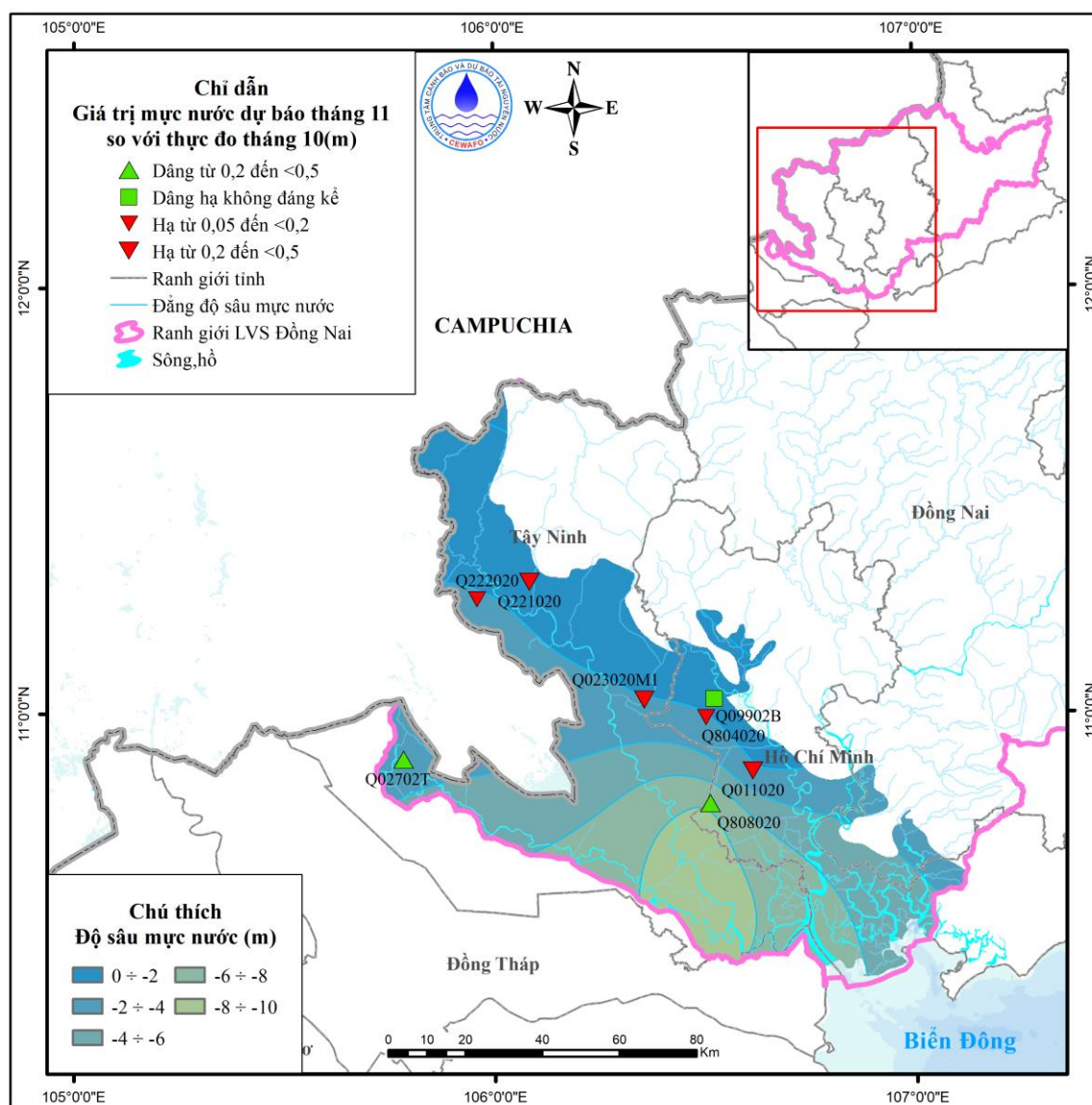
Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 11 so với mực nước quan trắc tháng 10 có xu thế hạ có 3/4 công trình mực nước hạ, 1/4 công trình mực nước dâng. Mực nước hạ từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở xã Cần Giở, TP. Hồ Chí Minh và mực nước dâng từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh.



Hình 35. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng qh tháng 11

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃)

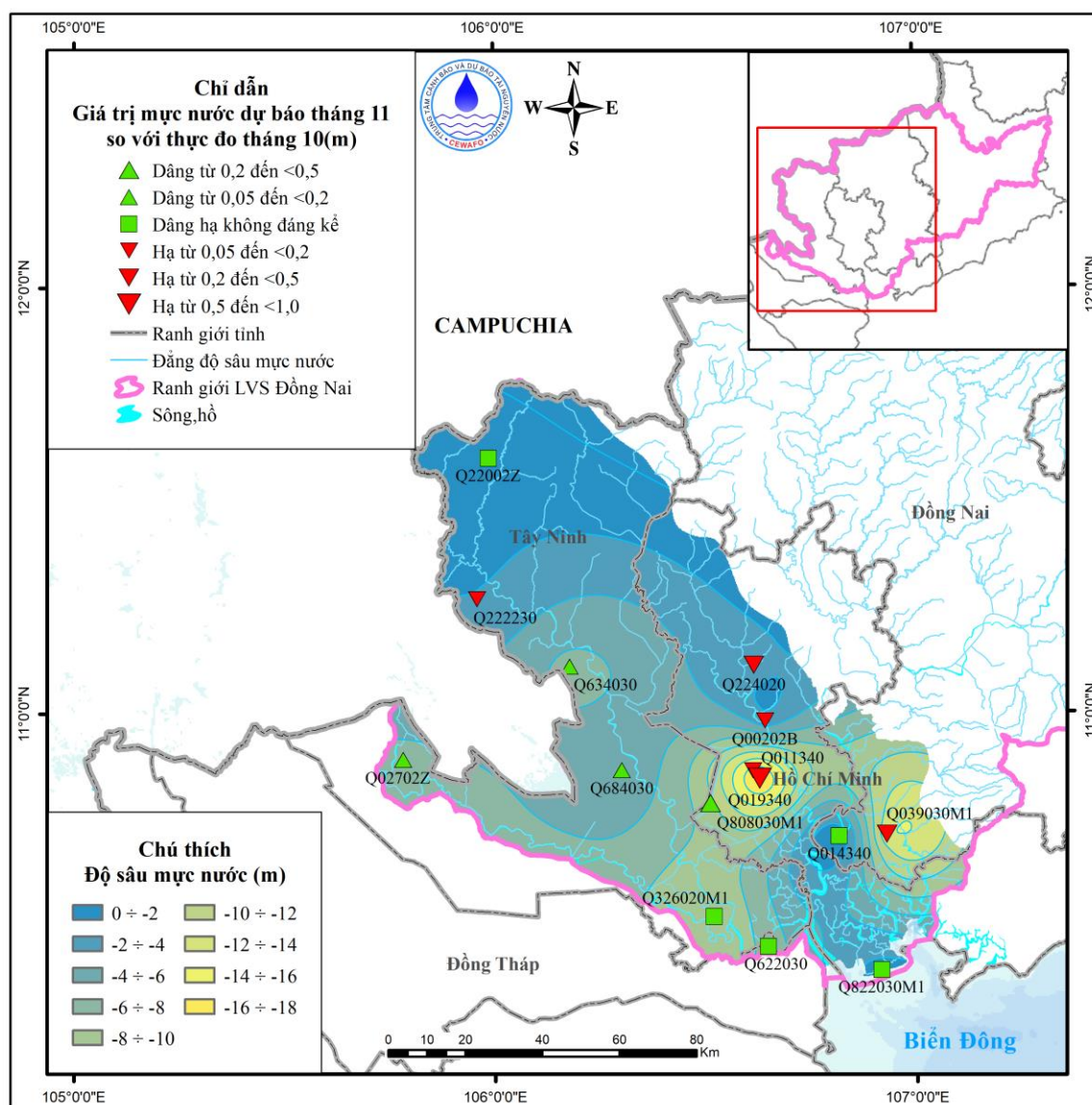
Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 11 so với mực nước quan trắc tháng 10 có xu thế hạ, có 5/8 công trình mực nước hạ, 2/8 công trình mực nước dâng và 1/8 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Mực nước hạ từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở Phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh, Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh và mực nước dâng từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh, xã Vĩnh Hưng, tỉnh Tây Ninh.



Hình 36. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng qp₃ tháng 11

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃)

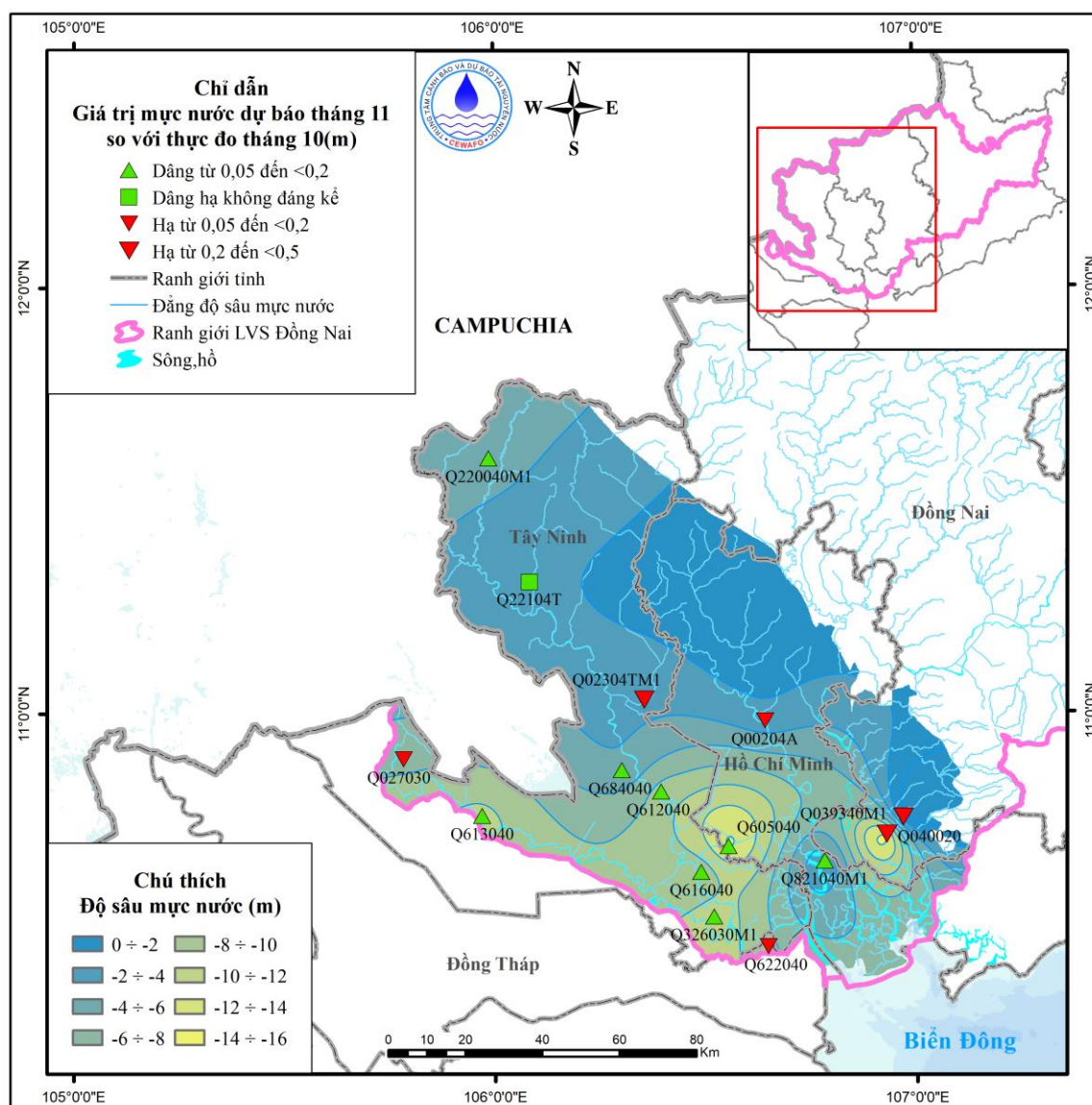
Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 11 so với mực nước quan trắc tháng 10, có 6/15 công trình mực nước hạ, 5/15 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 4/15 công trình mực nước dâng. Mực nước hạ từ 0,5 đến 1m tập trung ở Phường Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh và mực nước dâng từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh.



Hình 37. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng qp₂₋₃ tháng 11

d) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁)

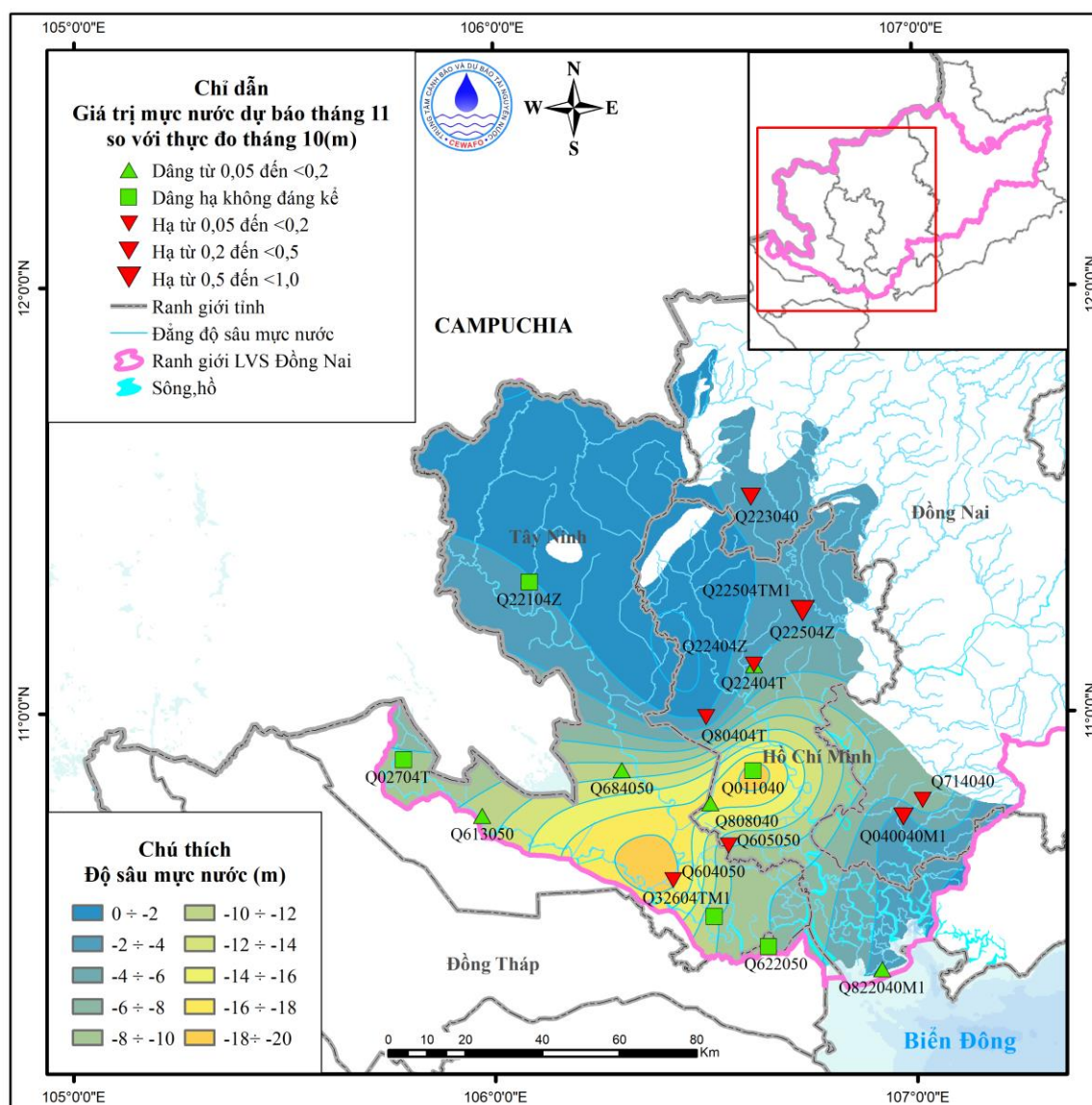
Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 11 so với mực nước quan trắc tháng 10 có xu thế dâng, có 8/15 công trình mực nước dâng, 6/15 công trình mực nước hạ và 1/15 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Mực nước dâng từ 0,05 đến 0,2m tập trung ở xã Bình Khánh, TP. Hồ Chí Minh, xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh, xã Tân Trụ, tỉnh Tây Ninh, xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh và mực nước hạ từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.



Hình 38. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng q₁ tháng 11

e) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích Pliocen giữa (n₂²)

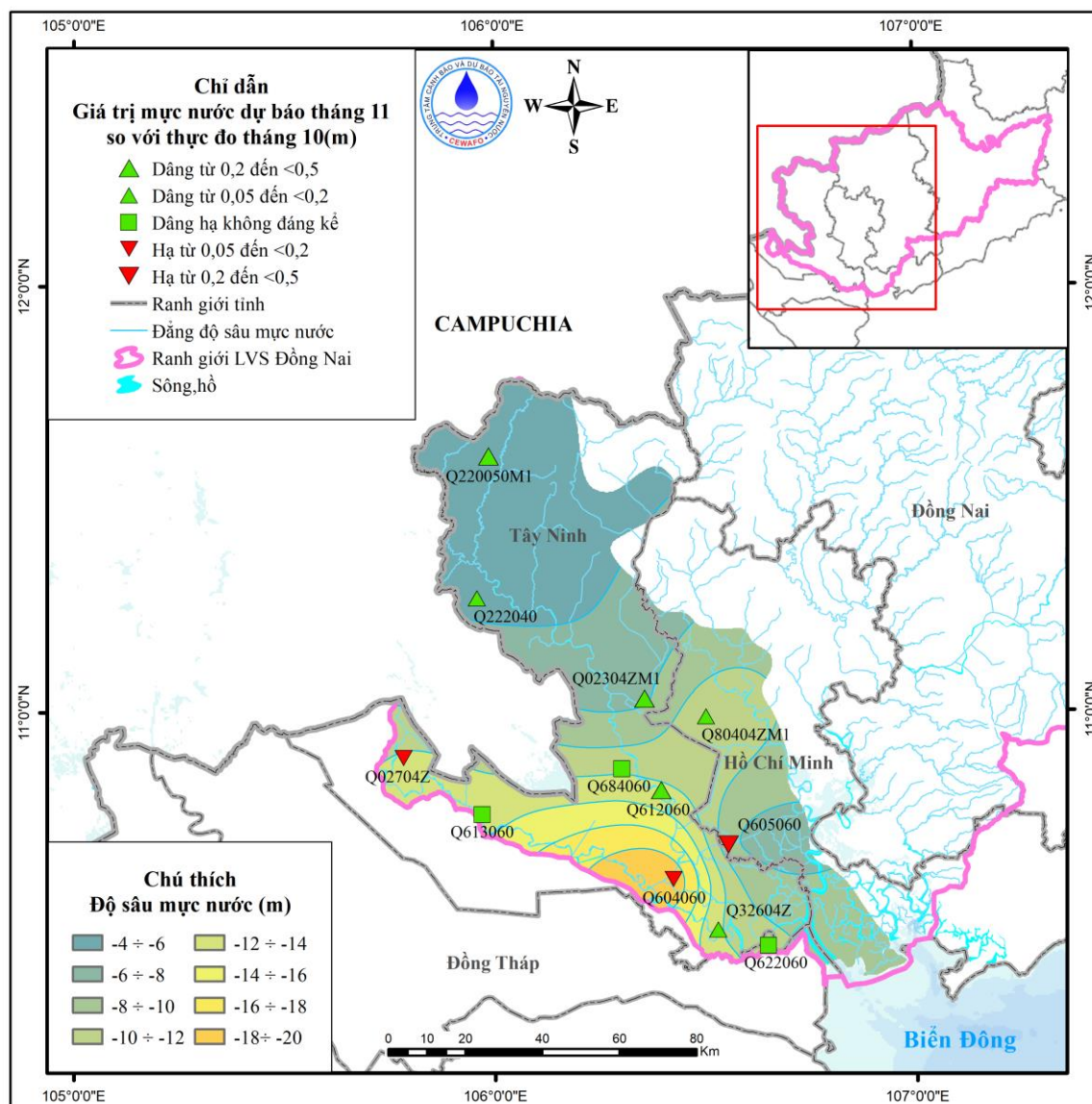
Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 11 so với mực nước quan trắc tháng 10 có 9/19 công trình mực nước hạ, 5/19 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 5/19 công trình mực nước dâng. Mực nước hạ từ 0,5 đến 1m tập trung ở xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh, xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh và mực nước dâng từ 0,05 đến 0,2m tập trung ở Phường Thới Hòa, TP. Hồ Chí Minh, xã Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh, xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh, xã Bình Hòa, tỉnh Tây Ninh .



Hình 29. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng n_2^2 tháng 11

f) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

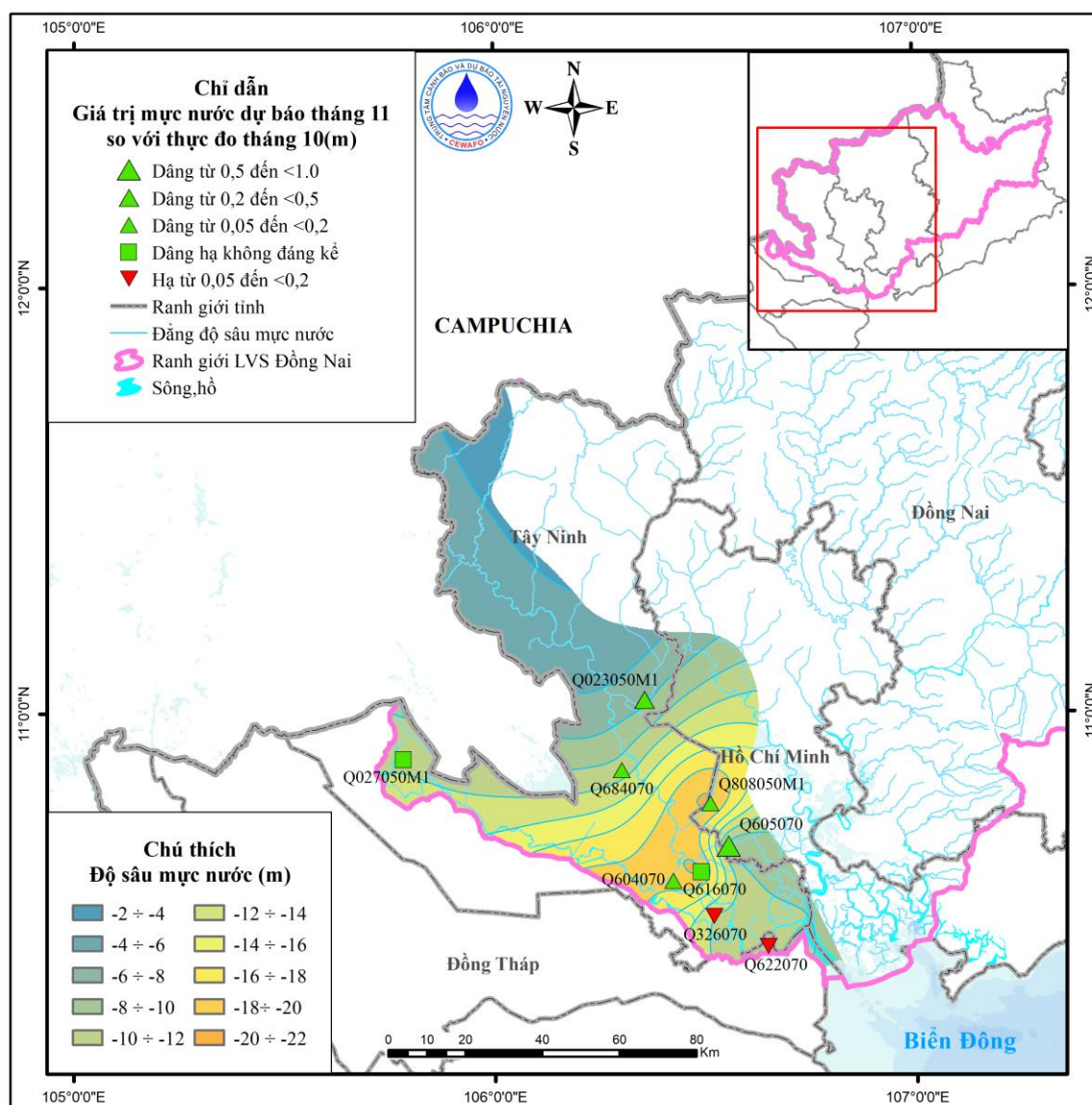
Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 11 so với mực nước quan trắc tháng 10 có 6/12 công trình mực nước dâng, 3/12 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 3/12 công trình mực nước hạ. Mực nước dâng từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở xã Hòa Khánh, tỉnh Tây Ninh, Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, xã Tân Lập, tỉnh Tây Ninh và mực nước hạ từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh.



Hình 30. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng n_2^1 tháng 11

g) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích Miocene trên (n_1^3)

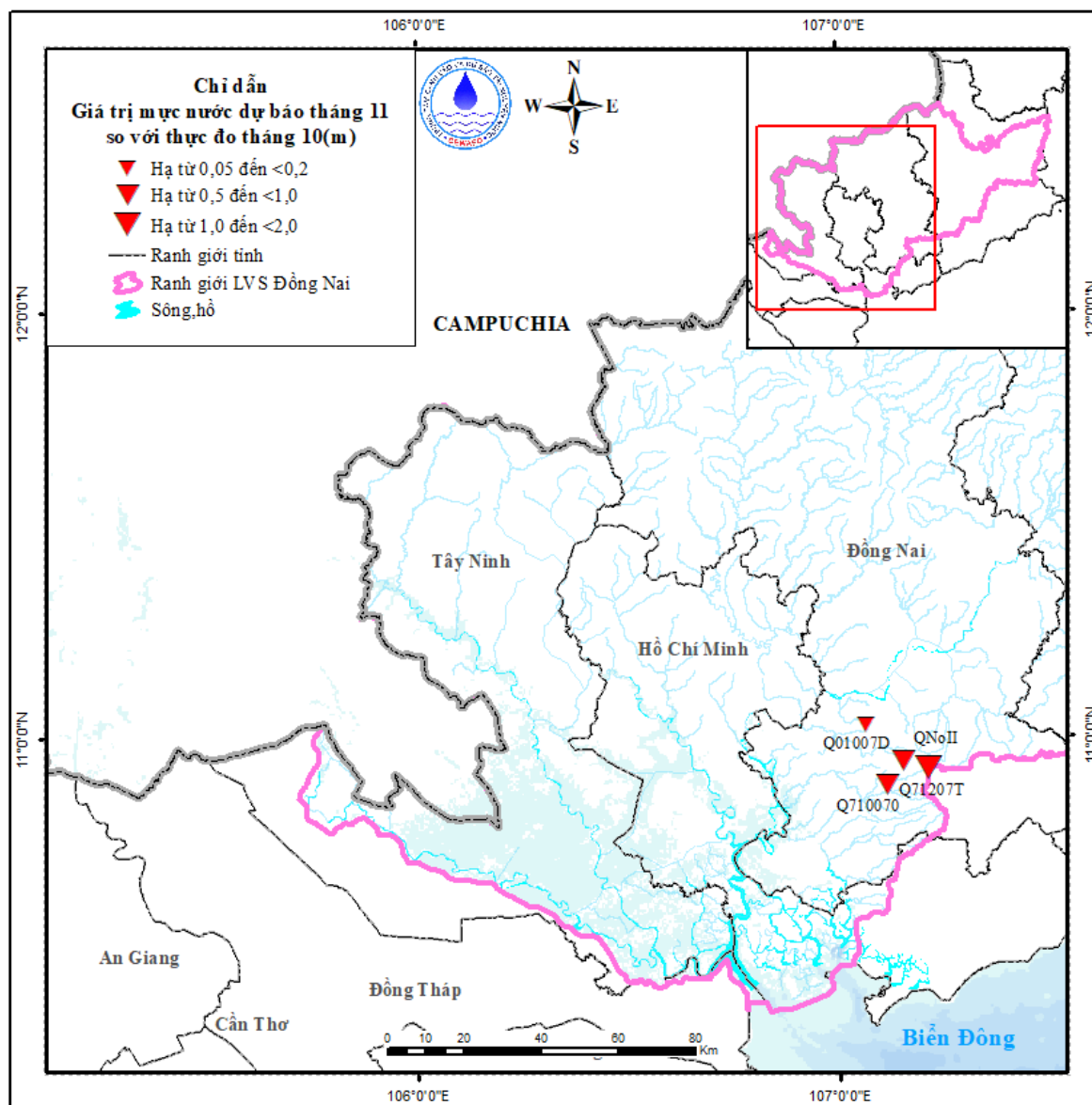
Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 11 so với mực nước quan trắc tháng 10 có xu thế dâng, có 5/9 công trình mực nước dâng, 2/9 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 2/9 công trình mực nước hạ. Mực nước dâng từ 0,5 đến 1m tập trung ở xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh và mực nước hạ từ 0,05 đến 0,2m tập trung ở xã Vàm Cỏ, tỉnh Tây Ninh, Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp.



Hình 31. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng n_1^3 tháng 11

h) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá Bazan (B/n-q)

Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 11 so với mực nước quan trắc tháng 10 có xu thế hạ có 5/5 công trình mực nước hạ. Mực nước hạ từ 1 đến 2m tập trung ở Phường Xuân Lập, tỉnh Đồng Nai.



Hình 32. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng B/n-q tháng 11

i) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá Kainozoi (ps-ms)

Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 11 so với mực nước quan trắc tháng 10 có 1/2 công trình mực nước dâng, 1/2 công trình mực nước hạ. Mực nước hạ từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh và mực nước dâng từ 0,05 đến 0,2m tập trung ở xã Bù Đăng, tỉnh Đồng Nai.

2.2.3 Cảnh báo mực nước dưới đất

Theo khoản 2, Điều 24 của Nghị định số 131/2025/NĐ-CP về giới hạn mực nước khai thác nước dưới đất, trong lưu vực sông Đồng Nai trong tháng 10 có 4 công trình có độ sâu mực nước hiện đang vượt quá 50% ngưỡng giới hạn cho phép (GHCP) (xem bảng sau). Các đơn vị khai thác nước dưới đất cần chú ý chế độ khai thác quanh khu vực này.

Bảng 27. Cảnh báo độ sâu mực nước trung bình tháng 10

STT	SHLK	TCN	Vị trí	Độ sâu mực nước (m)	Ngưỡng GHCP (m)	% ngưỡng GHCP
1	LK86T	B(n ₂ -qp)	Phường Đông Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng	-18,85	-35	53,86
2	Q808050M1	n ₁ ³	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh	-20,06	-40	50,14
3	C10b	B(n ₂ -qp)	Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	-39,22	-35	112,06
4	C10o	B(n ₂ -qp)	Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	-121,30	-35	346,58

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

3.1 Đối với tài nguyên nước mặt

Trong tháng 10 năm 2025, tổng lượng nước tại trạm Đại Ninh tăng khoảng 22,9 triệu m³ so với tháng trước, tại trạm Cát Tiên giảm khoảng 27,6 triệu m³ so với tháng trước, đề nghị các cơ quan, ngành sử dụng nguồn nước mặt có kế hoạch, phương án tích trữ nguồn nước phù hợp để phục vụ việc khai thác, sử dụng trong tháng tới.

Chất lượng nước tại trạm Đại Ninh, các thông số Nitrit và Nitrate có giá trị chất lượng nước vượt ngưỡng GTGH cho phép. Tại trạm Cát Tiên các thông số đều nằm trong ngưỡng GTGH cho phép, chỉ số BOD₅ có giá trị chất lượng nước thuộc cột B.

3.2 Đối với tài nguyên nước dưới đất

Đề nghị các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương, địa phương và các tổ chức, cá nhân có khai thác sử dụng nguồn nước dưới đất tiếp tục theo dõi và có các biện pháp, kế hoạch khai thác phù hợp đối với các khu vực có độ sâu mực nước vượt quá giới hạn cho phép đặc biệt là tại các khu vực xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh; Phường Đông Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng; Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

Nhìn chung, chất lượng nước dưới đất tại các tầng chứa nước trên lưu vực sông Đồng Nai trong mùa mưa năm 2025 đa số nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số công trình có hàm lượng TDS, Mn, Pb và NH₄⁺ vượt quá GTGH so với QCVN 09:2023/BTNMT, tập trung ở các tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh), các tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên (qp₃), Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃), Pleistocene dưới (qp₁), tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n₂²), tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n₂¹) và các tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Miocene trên (n₁³).

Một số khu vực đáng chú ý gồm:

- Tầng qh (Holocene): TDS tại xã Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh (Q822010).
- Tầng qp₃ (Pleistocen trên): TDS cao nhất tại xã Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh (Q822030M1), Amoni vượt cao nhất tại Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Q023020M1) và Mn vượt cao nhất tại Q221020 (Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh).
- Tầng qp₂₋₃ (Pleistocen giữa - trên): TDS cao nhất tại xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808020), Amoni vượt cao nhất tại Phường Thới Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q224020) và Mn, Pb vượt cao nhất tại Q684030 (xã Đông Thành, tỉnh Tây Ninh).
- Tầng qp₁ (Pleistocen dưới): TDS cao nhất tại xã Bình Khánh, TP. Hồ Chí Minh (Q821040M1), Amoni vượt cao nhất tại xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai (Q040020) và Mn, Pb vượt cao nhất tại Q622040 (Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp).
- Tầng n₂² (Pliocene giữa): Mn vượt lớn nhất tại công trình xã Bình Hòa, tỉnh Tây Ninh (Q613050) và TDS vượt lớn nhất tại xã Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh (Q822030M1).
- Tầng n₂¹ (Pliocene dưới): TDS, Mn vượt tại công trình Q622060 (Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp).
- Tầng n₁³ (Miocene trên): TDS vượt tại công trình Q605070 (xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh) và Mn vượt tại công trình Q622060 (Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

PHỤ LỤC

GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT (QCVN 08:2023/BTNMT)

Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
1	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	mg/l	0,05
2	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	mg/l	0,3
3	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
4	Fluoride (F^-)	mg/l	1
5	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
6	Arsenic (As)	mg/l	0,01
7	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
8	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,02
9	Chromi (6+) (Cr^{6+})	mg/l	0,01
10	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
11	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	0,1
12	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	0,5
13	Nickel (Ni)	mg/l	0,1
14	Mangan (Mn)	mg/l	0,1
15	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
16	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	0,5
17	Antimon (Sb)	mg/l	0,02
18	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	0,1
19	Tổng Phenol	mg/l	0,005
20	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	$\mu\text{g/l}$	0,1
21	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	$\mu\text{g/l}$	0,02
22	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	$\mu\text{g/l}$	0,1
23	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$))	$\mu\text{g/l}$	1,0
24	Heptachlor & Heptachloroepoxide ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	$\mu\text{g/l}$	0,2
25	Tổng dầu, mỡ (oils & grease)	mg/l	5,0
26	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	mg/l	0,0005
27	Tetrachloroethylene PCE (C_2Cl_4)	mg/l	0,04
28	1,4-Dioxane ($\text{C}_4\text{H}_8\text{O}_2$)	mg/l	0,05

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
29	Carbon tetrachloride (CCl ₄)	mg/l	0,004
30	1,2 Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂)	mg/l	0,03
31	Methylene chloride (CH ₂ Cl ₂)	mg/l	0,02
32	Benzene (C ₆ H ₆)	mg/l	0,01
33	Chloroform (CHCl ₃)	mg/l	0,08
34	Formaldehyde (CH ₂ O)	mg/l	0,5
35	Bis (2-ethylHexyl)phthalate - DEHP (C ₂₄ H ₃₈ O ₄)	mg/l	0,008
36	Hexachlorobenzene (C ₆ Cl ₆)	µg/l	0,04
37	Hoá chất bảo vệ thực vật phosphor hữu cơ	µg/l	0,5
38	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
39	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0
40	E.coli	MPN hoặc CFU/100ml	20

Bảng 2. Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước

Thông số										Mức phân loại chất lượng nước
pH	BOD ₅ (mg/l)	COD (mg/l)	TOC (mg/l)	TSS (mg/l)	DO (mg/l)	Tổng Phosphor TP (mg/l)	Tổng Nito TN (mg/l)	Tổng Coliform (CFU hoặc MPN/100ml)	Coliform chịu nhiệt (CFU hoặc MPN/100ml)	
6,5 – 8,5	≤ 4	≤ 10	≤ 4	≤ 25	≥ 6,0	≤ 0,1	≤ 0,6	≤ 1.000	≤ 200	A
6,0 – 8,5	≤ 6	≤ 15	≤ 6	≤ 100	≥ 5,0	≤ 0,3	≤ 1,5	≤ 5.000	≤ 1.000	B
6,0 – 8,5	≤ 10	≤ 20	≤ 8	> 100 và không có rác nổi	≥ 4,0	≤ 0,5	≤ 2,0	≤ 7.500	≤ 1.500	C
< 6,0 hoặc > 8,5	> 10	> 20	> 8	> 100 và có rác nổi	≥ 2,0	> 0,5	> 2,0	> 7.500	> 1.500	D

A – Chất lượng nước tốt. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

B – Chất lượng nước trung bình. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

C – Chất lượng nước xấu. Nước không gây mùi khó chịu, có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

D – Chất lượng nước rất xấu, nước có thể được sử dụng cho các mục đích giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG NƯỚC THEO CHỈ SỐ WQI
(theo Quyết định số 1460/QĐ-TCMT ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Tổng Cục môi trường về việc ban hành Hướng dẫn tính toán và công bố chỉ số chất lượng nước Việt Nam)

Giá trị WQI	Mức đánh giá chất lượng nước	Màu	Hiển thị
91 - 100	Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt	Xanh nước biển	
76 - 90	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	Xanh lá cây	
51 - 75	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Vàng	
26 - 50	Sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác	Da cam	
10 - 25	Nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai	Đỏ	
< 10	Nước nhiễm độc, cần có biện pháp khắc phục, xử lý.	Nâu	

GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nito)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nito)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO_2 tính theo Nito)	mg/l	1
	10	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	mg/l	0,0001
	24	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	mg/l	0,001
	28	Diazinon ($\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$)	mg/l	0,02
	29	Parathion ($\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$)	mg/l	0,06
	30	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện